

# 2026

## STUDENT FEES & CHARGES GUIDE

Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí & Các phí phụ thu 2026

Issued by: Academic Registrar's Group (ARG) (Vietnam)  
Ban hành bởi: Khối Học vụ (tại Việt Nam)

Last updated: 23 January 2026  
Cập nhật lần cuối: 23/01/2026

|                                                                                                  |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Foreword.....                                                                                 | 6  |
| <i>Lời mở đầu.....</i>                                                                           | 6  |
| 2. Application of 2026 Student Fees and Charges Guide .....                                      | 7  |
| <i>Áp dụng Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí và Các phí phụ thu 2026 .....</i>                | 7  |
| 2.1 Creation of Financial Liability .....                                                        | 8  |
| <i>Việc thành lập nghĩa vụ tài chính.....</i>                                                    | 8  |
| 2.2 Cessation of Financial Liability .....                                                       | 8  |
| <i>Việc chấm dứt nghĩa vụ tài chính .....</i>                                                    | 8  |
| 3. University Pathway and Higher Education Cohort years.....                                     | 9  |
| <i>Các nhóm học phí của chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học .....</i> | 9  |
| 3.1 Definition .....                                                                             | 9  |
| <i>Định nghĩa.....</i>                                                                           | 9  |
| 3.2 Cohort years .....                                                                           | 10 |
| <i>Phân loại các nhóm học phí .....</i>                                                          | 10 |
| 3.3 Scholarship Students.....                                                                    | 15 |
| <i>Sinh viên chương trình học bổng.....</i>                                                      | 15 |
| 4. Tuition Fees .....                                                                            | 16 |
| <i>Học phí.....</i>                                                                              | 16 |
| 4.1 Fixed Fees Program .....                                                                     | 16 |
| <i>Chương trình học phí cố định .....</i>                                                        | 16 |
| 4.2 Family Tuition fee assistance program.....                                                   | 18 |
| <i>Chính sách học phí đặc biệt cho gia đình sinh viên .....</i>                                  | 18 |
| 4.3 Alumni Tuition fee assistance program .....                                                  | 19 |
| <i>Chính sách học phí đặc biệt cho cựu sinh viên.....</i>                                        | 19 |
| 4.4 Australian Alumni Tuition fee assistance program .....                                       | 19 |
| <i>Chính sách học phí đặc biệt cho cựu sinh viên Úc .....</i>                                    | 19 |
| 4.5 English for University Tuition fee assistance program .....                                  | 20 |
| <i>Chính sách học phí đặc biệt cho chương trình Tiếng anh cho Đại học .....</i>                  | 20 |
| 4.6 Tuition fee assistance program for master programs.....                                      | 21 |
| <i>Chính sách học phí đặc biệt cho các chương trình Thạc sĩ.....</i>                             | 21 |
| 4.7 Tuition fee assistance program for partner institutions.....                                 | 23 |
| <i>Chính sách học phí đặc biệt cho các cơ sở đối tác.....</i>                                    | 23 |
| 5. Compulsory Non-academic Fees .....                                                            | 23 |
| <i>Phí phụ thu bắt buộc.....</i>                                                                 | 23 |
| 5.1 Medical Insurance Fee .....                                                                  | 23 |

|                                                                         |    |
|-------------------------------------------------------------------------|----|
| <i>Phí Bảo hiểm y tế</i> .....                                          | 23 |
| 5.1.1 National Medical Insurance for Vietnamese students .....          | 23 |
| <i>Bảo hiểm y tế bắt buộc đối với sinh viên Việt Nam</i> .....          | 23 |
| 5.1.2 Medical Insurance for International Students .....                | 24 |
| <i>Bảo hiểm y tế đối với sinh viên quốc tế</i> .....                    | 24 |
| 5.2 Study Visa Extension Fee for International students .....           | 25 |
| <i>Phí gia hạn thị thực du học dành cho sinh viên quốc tế</i> .....     | 25 |
| 6. Administrative Fees and Charges .....                                | 25 |
| <i>Phí hành chính và Các khoản phụ thu</i> .....                        | 25 |
| 6.1 Printing Charges .....                                              | 25 |
| <i>Phí in ấn</i> .....                                                  | 25 |
| 6.2 Library Charges .....                                               | 26 |
| <i>Phí sử dụng thư viện</i> .....                                       | 26 |
| 6.3 Transcripts .....                                                   | 27 |
| <i>Phí in bảng điểm</i> .....                                           | 27 |
| 6.4 Confirmation of Enrolment, Certified true copy of certificate ..... | 27 |
| <i>Phí xác nhận đăng ký môn học, Xác nhận bằng tốt nghiệp</i> .....     | 27 |
| 6.5 Student ID Cards .....                                              | 28 |
| <i>Phí in thẻ sinh viên</i> .....                                       | 28 |
| 6.6 Graduation Fees .....                                               | 28 |
| <i>Phí dự lễ tốt nghiệp</i> .....                                       | 28 |
| 6.7 Late Fees and Admin Charges .....                                   | 29 |
| <i>Phí trễ hạn và Các khoản phụ thu hành chính</i> .....                | 29 |
| 6.7.1 Standard courses .....                                            | 29 |
| <i>Sinh viên học các khóa học tiêu chuẩn</i> .....                      | 29 |
| 6.7.2 Foundation Studies program .....                                  | 30 |
| <i>Chương trình Dự bị Đại học (Foundation)</i> .....                    | 30 |
| 6.7.3 PostGrad intensive courses .....                                  | 30 |
| <i>Sinh viên học các khóa học Thạc Sĩ Chuyên sâu ngắn hạn</i> .....     | 30 |
| 6.7.4 Block courses .....                                               | 31 |
| <i>Sinh viên học theo học phần</i> .....                                | 31 |
| 6.7.5 English Course Withdrawal Admin Charge .....                      | 31 |
| <i>Phí hành chính cho việc rút đơn đăng ký khoá học tiếng Anh</i> ..... | 31 |
| 6.7.6 Overdue payment fees .....                                        | 31 |
| <i>Phí trễ hạn đóng học phí</i> .....                                   | 31 |
| 6.8 Equipment Loans, Studios, Maker Space, and Fashion Soft Lab .....   | 32 |

|                                                                                                                                      |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <i>Phí thuê thiết bị, phòng thu, không gian sáng chế và phòng lab thời trang</i> .....                                               | 32 |
| 7. Payment Methods.....                                                                                                              | 33 |
| <i>Phương thức thanh toán</i> .....                                                                                                  | 33 |
| 7.1 Bank Transfer .....                                                                                                              | 34 |
| <i>Chuyển khoản ngân hàng</i> .....                                                                                                  | 34 |
| 7.1.1 Saigon South Campus.....                                                                                                       | 34 |
| <i>Cơ sở Nam Sài Gòn</i> .....                                                                                                       | 34 |
| 7.1.2 Hanoi Campus .....                                                                                                             | 35 |
| <i>Cơ sở Hà Nội</i> .....                                                                                                            | 35 |
| 7.1.3 Danang Campus .....                                                                                                            | 35 |
| <i>Cơ sở Đà Nẵng</i> .....                                                                                                           | 35 |
| 7.2 Online Payment .....                                                                                                             | 36 |
| <i>Thanh toán trực tuyến</i> .....                                                                                                   | 36 |
| 7.3 Credit card .....                                                                                                                | 36 |
| <i>Thanh toán bằng thẻ tín dụng</i> .....                                                                                            | 36 |
| 7.4 Cash Deposit at Vietcombank .....                                                                                                | 36 |
| <i>Nộp tiền mặt tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)</i> .....                                                     | 36 |
| 7.5 Foreign Currency Transfers.....                                                                                                  | 39 |
| <i>Chuyển khoản ngoại tệ</i> .....                                                                                                   | 39 |
| 8. University Pathway and Higher Education Programs Application Fees and Deposit.....                                                | 40 |
| <i>Phí xét hồ sơ và Phí giữ chỗ/đặt cọc cho các ngành thuộc chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học</i> ..... | 40 |
| 8.1 Application fees .....                                                                                                           | 40 |
| <i>Phí xét hồ sơ</i> .....                                                                                                           | 40 |
| 8.2 Deposit.....                                                                                                                     | 41 |
| <i>Phí giữ chỗ/đặt cọc</i> .....                                                                                                     | 41 |
| 8.3 Conversion of deposit to tuition fees .....                                                                                      | 43 |
| <i>Chuyển phí giữ chỗ/đặt cọc thành học phí</i> .....                                                                                | 43 |
| 9. Payment of University Pathway and Higher Education Tuition Fees .....                                                             | 44 |
| <i>Việc đóng học phí dành cho chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học</i> .....                               | 44 |
| 9.1 Determining Tuition Fees Payable .....                                                                                           | 44 |
| <i>Quy định về các khoản học phí phải đóng</i> .....                                                                                 | 44 |
| 9.2 Pre-payment for exchange students.....                                                                                           | 45 |
| <i>Việc đóng trước học phí đối với sinh viên tham gia chương trình trao đổi sinh viên</i> .....                                      | 45 |
| 9.3 Pre-payment for study abroad students .....                                                                                      | 45 |
| <i>Việc đóng trước học phí đối với sinh viên tham gia chương trình du học</i> .....                                                  | 45 |
| 9.4 Payment Deadlines.....                                                                                                           | 46 |

|                                                                                                                  |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <i>Hạn chót đóng học phí</i> .....                                                                               | 46 |
| 9.5 Failure to make payment by the Payment Date .....                                                            | 46 |
| <i>Khi học phí không được thanh toán đúng Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí</i> .....                             | 46 |
| 9.6 Issuance of a Tax E-Invoice .....                                                                            | 47 |
| <i>Việc phát hành hóa đơn tài chính điện tử</i> .....                                                            | 47 |
| 9.7 Conditional Enrolments.....                                                                                  | 48 |
| <i>Nhập học có điều kiện</i> .....                                                                               | 48 |
| 9.8 Special Consideration for Payment Deadline Extension .....                                                   | 48 |
| <i>Việc xem xét trường hợp đặc biệt cho gia hạn đóng học phí</i> .....                                           | 48 |
| 9.8.1 Standard Courses .....                                                                                     | 48 |
| <i>Sinh viên học các khóa học tiêu chuẩn</i> .....                                                               | 48 |
| 9.8.2 Block courses .....                                                                                        | 49 |
| <i>Sinh viên học theo học phần</i> .....                                                                         | 49 |
| 9.8.3 PostGrad intensive courses.....                                                                            | 50 |
| <i>Sinh viên học các khóa học Thạc Sĩ Chuyên sâu ngắn hạn</i> .....                                              | 50 |
| 10. University Pathway and Higher Education Refunds Policy .....                                                 | 51 |
| <i>Chính sách hoàn trả học phí dành cho chương trình Chuyển tiếp/Dự bị Đại học – Đại học – Sau đại học</i> ..... | 51 |
| 10.1 Total Refunds .....                                                                                         | 52 |
| <i>Hoàn trả toàn phần</i> .....                                                                                  | 52 |
| 10.2 Partial refunds.....                                                                                        | 53 |
| <i>Hoàn trả một phần</i> .....                                                                                   | 53 |
| 10.3 No Refunds.....                                                                                             | 53 |
| <i>Không hoàn trả</i> .....                                                                                      | 53 |
| 11. Payment of English Program Tuition Fees .....                                                                | 54 |
| <i>Việc đóng học phí dành cho chương trình Tiếng Anh</i> .....                                                   | 54 |
| 11.1 Determining Tuition Fees Payable .....                                                                      | 54 |
| <i>Quy định về các khoản học phí phải đóng</i> .....                                                             | 54 |
| 11.2 English Program Payment Deadlines .....                                                                     | 54 |
| <i>Hạn chót đóng học phí dành cho chương trình Tiếng Anh</i> .....                                               | 54 |
| 11.3 Issuance of a Tax E-Invoice .....                                                                           | 55 |
| <i>Việc phát hành hóa đơn tài chính điện tử</i> .....                                                            | 55 |
| 11.4 Special Consideration for Payment Deadlines .....                                                           | 55 |
| <i>Việc xem xét trường hợp đặc biệt cho gia hạn đóng học phí</i> .....                                           | 55 |
| 12. English Program Refunds Policy .....                                                                         | 56 |
| <i>Chính sách hoàn trả học phí dành cho chương trình Tiếng Anh</i> .....                                         | 56 |
| 12.1 Total Refunds .....                                                                                         | 56 |

|                                                                           |    |
|---------------------------------------------------------------------------|----|
| <i>Hoàn trả toàn phần</i> .....                                           | 56 |
| 12.2 Partial Refunds .....                                                | 56 |
| <i>Hoàn trả một phần</i> .....                                            | 56 |
| 12.3 No Refunds .....                                                     | 57 |
| <i>Không hoàn trả</i> .....                                               | 57 |
| 13. Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances .....            | 57 |
| <i>Hoàn trả hoặc Bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt</i> ..... | 57 |
| 13.1 Evaluation of Applications .....                                     | 57 |
| <i>Đánh giá hồ sơ</i> .....                                               | 57 |
| 13.2 What are Special Circumstances? .....                                | 59 |
| <i>Hoàn cảnh đặc biệt là gì?</i> .....                                    | 59 |
| 13.3 Refund or Re-credit .....                                            | 61 |
| <i>Hoàn trả hay Bảo lưu</i> .....                                         | 61 |
| 14. Appeals Process .....                                                 | 62 |
| <i>Quá trình khiếu nại</i> .....                                          | 62 |
| 15. Glossary .....                                                        | 62 |
| <i>Chú Giải Thuật ngữ</i> .....                                           | 62 |
| 16. Addenda and Corrigenda .....                                          | 63 |
| <i>Phụ lục và Định chính</i> .....                                        | 63 |

# 1. Foreword

## Lời mở đầu

The 2026 Student Fees and Charges Guide details the policy governing the charging and payment of all fees and charges applicable to students enrolled at or applying to RMIT University Vietnam (RMIT Vietnam), or other engagement with RMIT Vietnam during 2026. This document is published annually under the authority of the RMIT Vietnam Board of Management. All fees in this guide, its appendices, and on the RMIT Vietnam website, are subject to alteration by the Board of Management without notice. All approved changes will be recorded in the addendum of this document and posted on the RMIT Vietnam website.

*Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí & Các phí phụ thu 2026 hướng dẫn chi tiết chính sách thu và chi trả cho tất cả các khoản học phí và phí phụ thu được áp dụng cho sinh viên đăng ký môn học hoặc nộp đơn nhập học tại Đại học RMIT Việt Nam (gọi tắt là RMIT Việt Nam), hoặc có bất cứ hoạt động tương tác nào với RMIT Việt Nam trong suốt năm 2026. Tài liệu này được ban hành hàng năm dưới sự uỷ quyền của Ban Giám đốc RMIT Việt Nam. Tất cả thông tin học phí trong tài liệu này, trong các phần phụ lục, và trên trang mạng của RMIT Việt Nam có thể được điều chỉnh bởi Ban Giám đốc nhà trường mà không cần thông báo. Tất cả chi tiết điều chỉnh đã được phê duyệt đều được ghi nhận lại ở bảng phụ lục trong tài liệu này cũng như được đăng trên trang mạng của RMIT Việt Nam.*

All fees and charges listed in this guide, its appendices, and on the RMIT Vietnam website have been approved by the RMIT Vietnam President and endorsed by the Director of Finance. Any questions about this document should be referred to the Academic Registrar's Group (ARG) (Vietnam).

*Tất cả thông tin học phí và phí phụ thu liệt kê trong tài liệu dưới đây, trong các phần phụ lục, và trên trang mạng của RMIT Việt Nam đều đã được sự phê duyệt của Hiệu trưởng RMIT Việt Nam cũng như kiểm nhận của Giám đốc Tài chính. Mọi thắc mắc về tài liệu này, vui lòng liên hệ khối Học vụ (tại Việt Nam).*

## 2. Application of 2026 Student Fees and Charges Guide

### **Áp dụng Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí và Các phí phụ thu 2026**

All students or persons who enrol at RMIT Vietnam for studies in the 2026 academic year, or who otherwise engage with RMIT Vietnam in 2026 (e.g., graduation, apply for admission, etc.) are subject to the fees and charges policies detailed in this document, and the associated fees and charges listed on the RMIT Vietnam website.

*Tất cả sinh viên hay bất cứ cá nhân nào đăng ký môn học tại RMIT Việt Nam trong niên học 2026, hoặc có bất cứ hoạt động tương tác nào với RMIT Việt Nam trong năm 2026 (ví dụ: tham dự lễ tốt nghiệp, nộp đơn xét hồ sơ, v.v.) đều bị ràng buộc bởi các chính sách học phí và phí phụ thu được nêu trong tài liệu hướng dẫn này, cũng như các chi phí và khoản phụ thu có liên quan khác được liệt kê trên trang mạng của RMIT Việt Nam.*

All students who undertake their studies at RMIT Vietnam are required to enrol, either online or by completing an enrolment form. Completion of enrolment is a declaration that binds a student to the rules and obligations of this approved Student Fees and Charges Guide (inclusive of amendments) and the associated fees and charges listed in this document and on the RMIT Vietnam website. By accepting an offer to RMIT Vietnam, applicants for study also agree to the terms of this Student Fees & Charges Guide.

*Tất cả sinh viên học tại RMIT Việt Nam được yêu cầu đăng ký môn học qua hệ thống đăng ký môn học trực tuyến hoặc bằng cách hoàn tất mẫu đơn đăng ký môn học. Việc hoàn tất đăng ký môn học chính là sự tuyên bố chịu ràng buộc của sinh viên với những quy định và nghĩa vụ được nêu trong tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí & Các phí phụ thu đã được phê duyệt này (bao gồm các chi tiết điều chỉnh), cũng như với các chi phí và khoản phụ thu có liên quan khác được liệt kê trong tài liệu này và trên trang mạng của RMIT Việt Nam. Việc chấp nhận thư mời nhập học của RMIT Việt Nam cũng đồng nghĩa với việc sinh viên cam kết đồng ý với các điều khoản quy định trong Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí và Các phí phụ thu này.*

A student or person is liable for the resulting financial obligation from the point of their acceptance of an offer, enrolment, or other action pursuant to this approved Student Fees and Charges Guide. Once enrolled as a student, the financial obligation to pay tuition fees will remain unless withdrawal of enrolment is made via the approved process prior to the semester financial deadlines advised.

*Sự ràng buộc nghĩa vụ tài chính của sinh viên hoặc cá nhân được phát sinh kể từ thời điểm sinh viên hoặc cá nhân chấp nhận thư mời nhập học, hoặc thực hiện đăng ký môn học, hoặc có bất*

kỳ hoạt động tương tác nào căn cứ theo quy định trong Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí và Các phí phụ thu đã được phê duyệt này. Khi trở thành sinh viên của RMIT Việt Nam, nghĩa vụ tài chính cho việc đóng học phí sẽ được duy trì liên tục trừ khi sinh viên thực hiện rút môn học theo sự chấp thuận của nhà trường trước ngày hạn chót theo quy định thanh toán học phí của học kỳ.

This Student Fees and Charges Guide is effective as of the date of posting and any changes become effective from the date of approval of changes listed in [Section 16](#) of this document.

Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí và Các phí phụ thu này có hiệu lực kể từ ngày được đăng tải, và những thay đổi có hiệu lực kể từ lúc được phê duyệt và ghi nhận lại trong [Mục 16](#) của tài liệu này.

## 2.1 Creation of Financial Liability

### **Việc thành lập nghĩa vụ tài chính**

Financial liability for all tuition and administrative fees and charges are created at the point of enrolment. For University Pathway and Higher Education students, fees are invoiced and must be paid each semester for the courses undertaken in that semester. For English students, fees and charges must be paid progressively for each English course undertaken.

Nghĩa vụ tài chính cho việc thanh toán tất cả các khoản học phí, phí hành chính và các khoản phụ thu được thành lập tại thời điểm thực hiện việc đăng ký môn học. Đối với sinh viên Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học, học phí được lập hóa đơn và phải được đóng mỗi học kỳ cho các môn học đăng ký trong học kỳ đó. Đối với sinh viên chương trình tiếng Anh, học phí và các khoản phụ thu phải được đóng cho mỗi khóa học tiếng Anh đã đăng ký.

## 2.2 Cessation of Financial Liability

### **Việc chấm dứt nghĩa vụ tài chính**

Financial liability only ceases upon withdrawal from a course or program by the appropriate date. Withdrawal from a course or program by lodgement of an approved Enrolment Variation, Leave of Absence or Cancellation of Enrolment form with RMIT Vietnam, or using the Online Enrolment System (OES), is the only mechanism to withdraw from a course or program of study (other than where the university takes administrative action to amend a student's enrolment).

Nghĩa vụ tài chính chỉ chấm dứt khi việc rút môn học hoặc ngành học được thực hiện đúng theo thời điểm quy định. Việc rút khỏi môn học hoặc ngành học chỉ hợp lệ khi sinh viên nộp các mẫu đơn đã được chấp thuận như Đơn xin thay đổi môn học (Enrolment Variation), Đơn xin bảo lưu (Leave of Absence), hoặc Đơn xin thôi học ở RMIT Việt Nam (Cancellation of Enrolment), hoặc thực hiện rút môn học thông qua hệ thống đăng ký môn trực tuyến (OES) (trừ trường hợp nhà trường quyết định điều chỉnh việc đăng ký môn học của sinh viên).

Failure to withdraw or lodge the appropriate form before the semester's financial penalty deadline will result in remained tuition fee liability and the appropriate debt recovery actions will be enforced, unless otherwise stipulated in this guide.

*Nếu việc rút môn học hoặc các loại đơn theo yêu cầu không được nộp trước hạn chót đóng học phí của học kỳ, thì nghĩa vụ tài chính cho việc đóng học phí sẽ tiếp tục được duy trì và việc thanh toán các khoản nợ liên quan phải được thực thi, ngoại trừ những trường hợp được quy định khác đi trong tài liệu hướng dẫn này.*

Financial liability will continue for students with any outstanding debts in their personal tuition fee account at RMIT Vietnam, even if the student has withdrawn from a course or program by the appropriate date specified above. Students are obliged to terminate the outstanding debts or other payable fees and must settle them before they can access support services at RMIT University or successfully re-apply to RMIT Vietnam or another RMIT University campus.

*Nghĩa vụ tài chính vẫn tiếp tục đối với sinh viên có dư nợ tồn đọng trong tài khoản học phí cá nhân tại RMIT Việt Nam, dù trong trường hợp sinh viên đã rút môn học hoặc ngành học được thực hiện đúng theo thời điểm quy định nêu trên. Sinh viên có nghĩa vụ chấm dứt các khoản nợ hoặc các khoản phí chưa thanh toán khác và phải tắt toán trước khi có thể sử dụng dịch vụ hỗ trợ tại RMIT Việt Nam hoặc đăng kí học lại thành công vào RMIT Việt Nam hoặc một cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống trường đại học RMIT.*

### 3. University Pathway and Higher Education Cohort years

#### **Các nhóm học phí của chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học**

##### 3.1 Definition

##### **Định nghĩa**

**Local Fee Paying Students** include:

**Sinh viên đóng theo học phí nội địa** bao gồm những trường hợp sau:

- Vietnamese nationals;  
*Có quốc tịch Việt Nam;*
- Foreign nationals who hold a Vietnam work permit, or residency permit, or certificate of visa exemption, or one of the following visa types: **NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT, DN, NN1, NN2, NN3, PV1, PV2 or LĐ**; or,

*Người mang quốc tịch nước ngoài có giấy phép lao động tại Việt Nam, hoặc có thẻ tạm trú tại Việt Nam, hoặc giấy miễn thị thực vào Việt Nam, hoặc mang một trong các loại thị thực sau: **NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT, DN, NN1, NN2, NN3, PV1, PV2 hoặc LĐ**; hoặc*

- Foreign nationals who have a spouse or parent who holds a Vietnam work permit, or residency permit, or one of the following visa types: **NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT, DN, NN1, NN2, NN3, PV1, PV2 or LĐ**.

*Người mang quốc tịch nước ngoài có vợ/chồng hoặc bố/mẹ có giấy phép lao động tại Việt Nam, hoặc có thẻ tạm trú tại Việt Nam, hoặc mang một trong các loại thị thực sau: **NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT, DN, NN1, NN2, NN3, PV1, PV2 hoặc LĐ**.*

To qualify as a Local Fee Paying Student, foreign nationals must provide certified copies of current work or residency permits or work visas prior to the start of a semester. Permits or visas must be current as of the start of a semester.

*Để đáp ứng tiêu chuẩn là đối tượng ‘Sinh viên đóng theo học phí nội địa’, sinh viên mang quốc tịch nước ngoài phải cung cấp bản sao đã được chứng thực của giấy phép lao động, hoặc thẻ tạm trú, hoặc thị thực làm việc trước khi học kỳ bắt đầu. Các giấy phép cũng như thị thực phải là bản có hiệu lực hiện hành tại thời điểm học kỳ bắt đầu.*

## 3.2 Cohort years

### ***Phân loại các nhóm học phí***

#### **Cohort year 5006**

##### ***Nhóm học phí 5006***

Includes continuing Local Fee Paying Students in 2026 who (1) started their most recent RMIT University Pathway and Higher Education programs from 2011 to 2017 inclusive OR qualify for cohort year 5006 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Diploma, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

*Bao gồm những sinh viên đang học tại RMIT Việt Nam đóng theo học phí nội địa trong năm 2026 và (1) bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2017 HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 5006 và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Chuyển tiếp đại học, Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.*

Additionally includes Local Fee Paying Students in 2018 who were enrolled in English (EU or IELTS) studies in 2017, have remained continuously enrolled, and start their University Pathway and Higher Education programs in 2018 in the semester immediately following completion of their English studies.

*Nhóm này cũng bao gồm những Sinh viên đóng theo học phí nội địa trong năm 2018, đã theo học các khóa Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS trong năm 2017, bắt buộc phải đang học liên tục, và bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học - Đại học – Sau đại học của RMIT trong năm 2018 vào học kỳ liền kề ngay sau khi hoàn tất khóa học Tiếng Anh.*

## **Cohort year 5007**

### ***Nhóm học phí 5007***

Includes continuing students in 2026 who (1) started their most recent RMIT University Pathway and Higher Education programs from 2011 to 2017 inclusive and do not qualify as Local Fee Paying Students OR qualify for cohort year 5007 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Diploma, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

*Bao gồm những sinh viên đang học tại RMIT Việt Nam trong năm 2026 và (1) bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2017 mà không thuộc đối tượng Sinh viên đóng theo học phí nội địa HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 5007 và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Chuyển tiếp đại học, Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.*

Additionally includes students in 2018 who were enrolled in English (EU or IELTS) studies in 2017 and do not qualify as Local Fee Paying Students, have remained continuously enrolled, and start their University Pathway and Higher Education programs in 2018 in the semester immediately following completion of their English studies.

*Nhóm này cũng bao gồm những sinh viên không thuộc đối tượng Sinh viên đóng theo học phí nội địa trong năm 2018, đã theo học các khóa Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS trong năm 2017, bắt buộc phải đang học liên tục, và bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT trong năm 2018 vào học kỳ liền kề ngay sau khi hoàn tất khóa học Tiếng Anh.*

**Cohort year 5009****Nhóm học phí 5009**

Includes all continuing Local Fee Paying Students in 2026 who (1) started their most recent RMIT University Pathway and Higher Education programs in 2018 and do not qualify for another cohort year OR qualify for cohort year 5009 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Diploma, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

*Bao gồm những sinh viên đang học tại RMIT Việt Nam đóng theo học phí nội địa trong năm 2026 và (1) bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong năm 2018 mà không đủ điều kiện vào nhóm học phí nào khác HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 5009 và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Chuyển tiếp đại học, Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.*

Additionally includes Local Fee Paying Students in 2019 who were enrolled in English (EU or IELTS) studies in 2018, have remained continuously enrolled, and start their University Pathway and Higher Education programs in 2019 in the semester immediately following completion of their English studies.

*Nhóm này cũng bao gồm những Sinh viên đóng theo học phí nội địa trong năm 2019, đã theo học các khóa Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS trong năm 2018, bắt buộc phải đang học liên tục, và bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT trong năm 2019 vào học kỳ liền kề ngay sau khi hoàn tất khóa học Tiếng Anh.*

**Cohort year 5010****Nhóm học phí 5010**

Includes continuing students in 2026 who (1) started their most recent RMIT University Pathway and Higher Education programs in 2018 and do not qualify as Local Fee Paying Students nor for another cohort year OR qualify for cohort year 5010 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Diploma, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

*Bao gồm những sinh viên đang học tại RMIT Việt Nam trong năm 2026 và (1) bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong năm 2018 mà không thuộc đối tượng Sinh viên đóng theo học phí nội địa và không đủ điều kiện vào nhóm học phí nào khác HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 5010 và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Chuyển tiếp đại học,*

*Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.*

Additionally includes students in 2019 who were enrolled in English (EU or IELTS) studies in 2018 and do not qualify as Local Fee Paying Students, have remained continuously enrolled, and start their University Pathway and Higher Education programs in 2019 in the semester immediately following completion of their English studies.

*Nhóm này cũng bao gồm những sinh viên không thuộc đối tượng Sinh viên đóng theo học phí nội địa trong năm 2019, đã theo học các khóa Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS trong năm 2018, bắt buộc phải đang học liên tục, và bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT trong năm 2019 vào học kỳ liền kề ngay sau khi hoàn tất khóa học Tiếng Anh.*

### **Cohort year 5011**

#### ***Nhóm học phí 5011***

Includes all continuing students (local and international) in 2026 who (1) started their most recent RMIT University Pathway and Higher Education programs in 2019 and do not qualify for another cohort year OR qualify for cohort year 5011 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Diploma, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

*Bao gồm những sinh viên (nội địa và quốc tế) đang học tại RMIT Việt Nam trong năm 2026 và (1) bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong năm 2019 mà không đủ điều kiện vào nhóm học phí nào khác HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 5011 và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Chuyển tiếp đại học, Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.*

Additionally includes all students (local and international) in 2020 who (1) were enrolled in English (EU or IELTS) studies in 2019, (2) have remained continuously enrolled or have a gap of no more than six months between two consecutive English (EU or IELTS) classes, and (3) start their University Pathway and Higher Education programs in 2020 in the semester immediately following completion of their English studies.

*Nhóm này cũng bao gồm những sinh viên (nội địa và quốc tế) trong năm 2020 và (1) đã theo học các khóa Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS trong năm 2019, (2) bắt buộc phải đang học liên tục hoặc nghỉ không quá sáu tháng giữa các lớp Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS liền kề, và*

*(3) bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT trong năm 2020 vào học kỳ liền kề ngay sau khi hoàn tất khóa học Tiếng Anh.*

### **Cohort year 5013**

#### **Nhóm học phí 5013**

Includes all continuing students (local and international) in 2026 who started their most recent RMIT UniStart Academic and Higher Education programs from 2020 to 2025 and do not qualify for another cohort year OR qualify for cohort year 5013 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA..

*Bao gồm những sinh viên (nội địa và quốc tế) đang học tại RMIT Việt Nam trong năm 2026 và bắt đầu học chương trình UniStart Học thuật – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất kể từ năm 2020 đến hết năm 2025 mà không đủ điều kiện vào nhóm học phí nào khác HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 5013 và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu..*

Additionally includes all students (local and international) in 2026 who (1) were started in Foundation Studies program from 2022 to 2024; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

*Nhóm này cũng bao gồm những sinh viên (nội địa và quốc tế) đang học tại RMIT Việt Nam trong năm 2026 và (1) bắt đầu học chương trình Dự bị Đại học (Foundation) trong giai đoạn từ năm 2022 đến hết năm 2024; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.*

### **Cohort year 5014**

#### **Nhóm học phí 5014**

Includes all students (local and international) who started their Foundation Studies program in 2025 and do not qualify for another cohort year.

*Bao gồm tất cả sinh viên (nội địa và quốc tế) bắt đầu học chương trình Dự bị đại học (Foundation) của RMIT trong năm 2025 mà không đủ điều kiện vào nhóm học phí nào khác.*

## Cohort year 5015

### **Nhóm học phí 5015**

Includes all students (local and international) who started their most recent RMIT UniStart Academic, Foundation Studies, and Higher Education programs from 2026 and do not qualify for another cohort year.

*Bao gồm tất cả sinh viên (nội địa và quốc tế) bắt đầu học chương trình UniStart Học thuật, Dự bị đại học, Đại học, Sau đại học của RMIT gần đây nhất kể từ năm 2026 mà không đủ điều kiện vào nhóm học phí nào khác.*

RMIT Vietnam reserves the right to adjust tuition fees and compulsory non-academic fees for students in these groups without notice.

*RMIT Việt Nam có quyền thay đổi mức học phí và các khoản phụ thu bắt buộc của sinh viên thuộc những nhóm này mà không cần thông báo.*

## 3.3 Scholarship Students

### **Sinh viên chương trình học bổng**

**Student group Code: Vxxx e.g. V114**

**Mã nhóm học phí là Vxxx, ví dụ: V114**

Scholarship students are exempt from part or all their tuition fees. However, if a scholarship student fails a course, or if a scholarship student withdraws from a course after the [Census Date](#) and no special circumstances apply (see [Section 13](#)), then they must bear the full cost of that course. The course will be invoiced immediately in the semester in which the course was taken at the applicable base Cohort year, and the course fees will be payable by the [Payment Date](#) in the following semester (including the Leave of absence semester).

*Sinh viên thuộc chương trình học bổng được miễn một phần hoặc toàn phần học phí. Tuy nhiên, nếu sinh viên chương trình học bổng trượt một môn, hoặc rút môn học sau [Ngày Hạn Chốt Ghi Danh \(Census Date\)](#) mà không được xét duyệt hoàn cảnh đặc biệt (xem [Mục 13](#)), những sinh viên này phải tự trả học phí của môn học bị trượt hoặc bị rút trể. Nhà trường sẽ xuất hóa đơn học phí môn học này ngay trong học kỳ sinh viên bị trượt hoặc rút môn trể với mức học phí gốc của chương trình học bổng mà sinh viên đó được hưởng. Sinh viên được yêu cầu thanh toán hóa đơn trước [Ngày Hạn Chốt Thanh Toán Học Phí](#) của học kỳ liền kề (bao gồm học kỳ bảo lưu chương trình học).*

Medical insurance shall remain payable on the same terms as for other students (see [Section 5](#)) unless a scholarship specifically exempts payment of the fee.

*Sinh viên chương trình học bổng có nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm y tế như những sinh viên khác của trường (xem [Mục 5](#)), ngoại trừ trường hợp chương trình học bổng có điều khoản miễn khoản phí này cho sinh viên.*

## 4. Tuition Fees

### Học phí

All tuition fees, including course fees applicable to English, University Pathway and Higher Education programs, are listed on the RMIT Vietnam Intranet. An indication of yearly and total program fees, based on current fees, is available on the RMIT Vietnam website. Tuition fee shall include University Facilities Fee and Medical Services Fee.

*Tất cả học phí, bao gồm học phí của các khoá học Tiếng Anh và các ngành của chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học được liệt kê trên trang mạng nội bộ của RMIT Việt Nam (Intranet). Tổng học phí và học phí từng năm của từng ngành dựa theo mức phí hiện hành được đăng trên trang mạng của RMIT Việt Nam. Học phí bao gồm cả Phí Cơ sở vật chất, và Phí Dịch vụ Y tế.*

### 4.1 Fixed Fees Program

#### Chương trình học phí cố định

The Fixed fees program includes all continuing students (local and international) who have been joining this program at RMIT Vietnam before 2022. From academic year 2022, the Fixed fees program is not applicable for new students enrolling in RMIT University Pathway and Higher Education program. When fees are fixed, tuition fees payable for each standard course of study will remain the same for a specified number of semesters, being the expected period in which to complete the program (4 semesters for an old UniSTART program; 6 semesters for a 2-year postgraduate program; 9 semesters for a 3-year undergraduate program; and 12 semesters for a 4-year undergraduate program).

*Chương trình học phí cố định áp dụng cho tất cả các sinh viên đang học (nội địa và quốc tế) đã tham gia chương trình này tại RMIT Việt Nam từ trước năm 2022. Từ niên học 2022, Chương trình học phí cố định không áp dụng cho sinh viên mới bắt đầu học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học tại RMIT Việt Nam. Khi tham gia chương trình học phí cố định, học phí từng môn học sẽ được giữ ở mức không đổi trong suốt các học kỳ tham gia chương trình, tương ứng với tổng thời gian dự tính để hoàn tất ngành học (4 học kỳ cho chương trình UniSTART*

(cũ); 6 học kỳ cho chương trình Sau đại học 2 năm; 9 học kỳ cho chương trình Đại học 3 năm; và 12 học kỳ cho chương trình Đại học 4 năm).

The fixed fees will be locked in at the rate applicable to a student's first semester of study in a program for which a fixed fee option is available. The available fixed fee programs, indicative program fees will be published on the RMIT website.

*Phí của chương trình học phí cố định được áp dụng bằng mức phí của học kỳ đầu tiên khi sinh viên mới bắt đầu ngành học mà ngành học đó có áp dụng chương trình học phí cố định. Thông tin về các ngành học có áp dụng chương trình học phí cố định, giá học phí sẽ được công bố trên trang mạng của trường.*

The fixed fee period will continue to run during any periods of Leave of Absence and does not depend on a student's course load. At the end of the fixed fee period, tuition fees for any further enrolments will revert to the standard (non-fixed) published rate.

*Thời gian áp dụng chương trình học phí cố định có hiệu lực xuyên suốt kể cả khi sinh viên đang bảo lưu chương trình học, và không phụ thuộc vào khối lượng môn học. Khi thời gian áp dụng chương trình học phí cố định kết thúc, học phí của các môn học còn lại sẽ được áp dụng mức phí hiện hành không thuộc chương trình học phí cố định.*

Students can withdraw from the Fixed fee program by lodging notice in writing to the Academic Registrar's Group (ARG) (Vietnam); any reversion to standard fees will apply to the semester immediately following the date the notice is lodged. Cancellation of enrolment by either a student or the University will result in a Fixed fee program coming to an end.

*Sinh viên nếu muốn rút khỏi Chương trình học phí cố định phải gửi thư thông báo cho khối Học vụ (tại Việt Nam); việc chuyển đổi học phí lại theo phí áp dụng hiện hành sẽ được thực hiện vào học kỳ tiếp theo sau ngày khối Học vụ nhận được thông báo của sinh viên. Chương trình học phí cố định sẽ chấm dứt ngay nếu sinh viên tự rút khỏi ngành học hoặc bị nhà trường buộc thôi học.*

Where a student on a Fixed fee program transfers a program of study, the Fixed fee program will end and the student will need to elect either to start a new Fixed fee program or convert to a variable fee.

*Trong trường hợp sinh viên đang tham gia Chương trình học phí cố định muốn chuyển ngành học, Chương trình học phí cố định sẽ chấm dứt và sinh viên sẽ phải quyết định tham gia Chương trình học phí cố định với mức phí mới hoặc trở về lại mức phí bình thường.*

Scholarship students cannot elect to take up a Fixed fee program option during the term of their scholarship.

*Sinh viên học bổng không được tham gia Chương trình học phí cố định trong suốt thời gian nhận học bổng.*

## 4.2 Family Tuition fee assistance program

### ***Chính sách học phí đặc biệt cho gia đình sinh viên***

Students can qualify for a 5% reduction on tuition fees at RMIT Vietnam where they are able to demonstrate that they have a sibling, spouse, parent, or child who is studying or has already studied at RMIT Vietnam.

*Sinh viên có thể được giảm 5% học phí khi học tại RMIT Việt Nam nếu sinh viên chứng minh được mình có anh/chị/em, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái đang hoặc đã từng học tại RMIT Việt Nam.*

The tuition fee assistance applies for the duration of any University Pathway and Higher Education programs where the family member (sibling, spouse, parent, or child) already completed a degree program. Where they have not yet completed a full degree program, the tuition fee assistance will apply up to an equivalent number of University Pathway and Higher Education courses studied. The tuition fee assistance also applies for all School of English & University Pathways (SEUP) programs up to an equivalent number of SEUP courses studied.

*Chính sách học phí đặc biệt này áp dụng cho sinh viên có anh/chị/em, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái đã hoàn tất một chương trình Đại học – Sau đại học để học một chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học tại RMIT Việt Nam. Nếu anh/chị/em, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái của sinh viên vẫn chưa hoàn tất chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học của mình thì sinh viên sẽ được hưởng mức ưu đãi cho số môn học tương đương với số môn anh/chị/em, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái mình đã hoàn tất trong chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học đó. Chính sách học phí đặc biệt này còn áp dụng cho sinh viên chương trình Tiếng Anh có anh/chị/em, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái đã hoặc đang học chương trình Tiếng Anh với mức ưu đãi cho số khoá học tương đương với số khoá Tiếng Anh mà anh/chị/em, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái của sinh viên đã hoàn tất.*

To qualify for the tuition fee assistance, a student must lodge a valid application that evidences the family relationship; for the purposes of the program, siblings are considered to have at least one parent in common. Applications must be lodged by close of business on the Friday before the first week of a semester in order to apply for that semester.

*Để tham gia chính sách học phí đặc biệt này, sinh viên phải nộp hồ sơ đăng ký hợp lệ chứng minh được mối quan hệ gia đình. Đối với anh/chị/em, sinh viên phải chứng minh có cùng cha mẹ hoặc ít nhất cùng cha hoặc cùng mẹ. Hồ sơ đăng ký phải được nộp trước cuối ngày làm việc của Thứ Sáu trước khi tuần học đầu tiên của học kỳ đó bắt đầu.*

Family tuition fee assistance cannot be applied retrospectively or combined with other tuition fee assistance programs.

*Chính sách học phí đặc biệt cho gia đình sinh viên không được xét và áp dụng cho những học kỳ đã qua và không được áp dụng đồng thời với các chương trình ưu đãi học phí khác.*

This tuition fee assistance can be combined with a scholarship.

*Chính sách học phí đặc biệt này có thể áp dụng đồng thời với chương trình học bổng.*

#### **4.3 Alumni Tuition fee assistance program**

##### ***Chính sách học phí đặc biệt cho cựu sinh viên***

RMIT alumni who have completed an RMIT bachelor or master program can qualify for a 10% reduction on tuition fees at RMIT Vietnam for any additional Higher Education program.

*Cựu sinh viên RMIT đã hoàn tất một ngành học thuộc chương trình Đại học hoặc Thạc sĩ có thể tham gia chương trình giảm 10% học phí của RMIT Việt Nam nếu muốn tiếp tục học một ngành học khác thuộc chương trình Đại học – Sau đại học của trường.*

To qualify for the tuition fee assistance, an alumnus must lodge a valid application; documentary evidence must be provided if requested. Applications must be lodged by close of business on the Friday before the first week of a semester in order to apply for that semester.

*Để tham gia chính sách học phí đặc biệt này, cựu sinh viên phải nộp đơn đăng ký hợp lệ và các chứng từ bổ sung nếu được yêu cầu. Đơn đăng ký tham gia chương trình phải được nộp trước cuối ngày làm việc của Thứ Sáu trước khi tuần học đầu tiên của học kỳ đó bắt đầu.*

Alumni tuition fee assistance cannot be applied retrospectively or combined with other tuition fee assistance programs.

*Chính sách học phí đặc biệt cho cựu sinh viên không được xét và áp dụng cho những học kỳ đã qua và không được áp dụng đồng thời với các chương trình ưu đãi học phí khác.*

This tuition fee assistance can be combined with a scholarship.

*Chính sách học phí đặc biệt này có thể áp dụng đồng thời với chương trình học bổng.*

#### **4.4 Australian Alumni Tuition fee assistance program**

##### ***Chính sách học phí đặc biệt cho cựu sinh viên Úc***

Australian alumni who have completed an Australian bachelor or master program can qualify for a 10% reduction on tuition fees at RMIT Vietnam for any postgraduate programs. This tuition fee assistance is available for students starting a new RMIT postgraduate program in academic year 2026; the tuition fee assistance cannot be applied for students transferring programs who commenced Higher Education studies prior to 2026. If approved, the tuition fee assistance will apply to qualifying Australian alumni for the duration of their program.

*Cựu sinh viên Úc đã hoàn tất một ngành học thuộc chương trình Đại học hoặc Thạc sĩ của Úc có thể tham gia chương trình giảm 10% học phí của RMIT Việt Nam nếu muốn tiếp tục học một ngành học khác thuộc chương trình Sau đại học của trường. Chính sách học phí đặc biệt này được áp dụng cho sinh viên mới theo học ở trường trong niên học 2026; không áp dụng cho sinh viên chuyển chương trình học đã bắt đầu chương trình Đại học – Sau đại học từ trước năm 2026. Nếu được xét duyệt, chính sách học phí đặc biệt này sẽ được áp dụng trong suốt chương trình học của các cựu sinh viên Úc.*

To qualify for the tuition fee assistance, an Australian alumnus must lodge a valid application; documentary evidence of an Australian degree must be provided. Applications must be lodged by close of business on the Friday before the first week of a semester in order to apply for that semester.

*Để tham gia chính sách học phí đặc biệt này, cựu sinh viên Úc phải nộp đơn đăng ký hợp lệ và văn bằng do trường đại học ở Úc cấp. Đơn đăng ký tham gia chương trình phải được nộp trước cuối ngày làm việc của Thứ Sáu trước khi tuần học đầu tiên của học kỳ đó bắt đầu.*

Australian alumni tuition fee assistance cannot be applied retrospectively or combined with any other tuition fee assistance programs.

*Chính sách học phí đặc biệt cho cựu sinh viên Úc không được xét và áp dụng cho những học kỳ đã qua và không được áp dụng đồng thời với các chương trình ưu đãi học phí khác.*

This tuition fee assistance can be combined with a scholarship.

*Chính sách học phí đặc biệt này có thể áp dụng đồng thời với chương trình học bổng.*

## **4.5 English for University Tuition fee assistance program**

### ***Chính sách học phí đặc biệt cho chương trình Tiếng anh cho Đại học***

The tuition fee assistance is an offer for students studying English classes through the English for University program at RMIT Vietnam. Under the program, students may receive a tuition fee reduction at each English level, including both new and repeated classes, depending on the level of study.

- A 25% reduction on tuition fees for English classes from Level 0 to Level 4 (Beginner to Upper-Intermediate) and
- A 15% reduction on tuition fees for English classes from Level 5 to Level 6 (Pre-Advanced and Advanced)

*Chính sách học phí đặc biệt này dành cho đối tượng sinh viên tham gia các lớp Tiếng Anh của chương trình Tiếng Anh cho Đại học tại RMIT Việt Nam. Sinh viên sẽ được giảm học phí theo từng cấp độ Tiếng Anh, kể cả lớp học lại.*

- Giảm 25% học phí đối với các lớp Tiếng anh từ cấp độ 0 đến cấp độ 4 (Căn bản đến Trên Trung cấp); và
- Giảm 15% học phí đối với các lớp Tiếng anh từ cấp độ 5 đến cấp độ 6 (Tiền Cao cấp và Cao cấp)

When students progress from English Level 4 to English Level 5, the applicable tuition fee reduction will be adjusted from 25% to 15%.

*Khi sinh viên chuyển tiếp từ Tiếng anh cấp độ 4 lên Tiếng anh cấp độ 5, mức giảm học phí sẽ được điều chỉnh từ 25% xuống 15%.*

The tuition fee assistance program applies to students who are new to RMIT Vietnam, or students who previously discontinued studies and have returned to English for University after at least six months, or students who completed IETLS or TEEN program and enroll in English for University. Students must commence study in the academic year 2026.

*Chính sách học phí đặc biệt áp dụng cho sinh viên mới bắt đầu học tại RMIT Việt Nam; hoặc sinh viên trước đây đã tạm dừng học từ sáu tháng trở lên và quay lại trường đăng ký học chương trình Tiếng Anh cho Đại học; hoặc sinh viên đã hoàn thành chương trình IETLS/TEEN và tiếp tục đăng ký học chương trình Tiếng Anh cho Đại học. Sinh viên phải nhập học trong năm 2026.*

To maintain this tuition fee assistance, a student must remain continuously enrolled in English for University program or otherwise take approved leave for no more than six months.

*Để duy trì hiệu lực của chính sách học phí đặc biệt này, sinh viên bắt buộc phải học liên tục chương trình Tiếng Anh cho Đại học hoặc sinh viên được phép bảo lưu tạm dừng việc học không quá sáu tháng.*

The tuition fee assistance does not apply to students applying for the English for University program only (non-package).

*Chính sách học phí đặc biệt không áp dụng cho sinh viên chỉ học chương trình Tiếng Anh cho Đại học (không chuyển tiếp).*

This tuition fee assistance can be combined with a scholarship.

*Chính sách học phí đặc biệt này có thể áp dụng đồng thời với chương trình học bổng.*

## **4.6 Tuition fee assistance program for master programs**

### ***Chính sách học phí đặc biệt cho các chương trình Thạc sĩ***

New students qualify for a 20% reduction on tuition fees for the duration of their program at RMIT Vietnam, where they are admitted to one of the following three postgraduate programs and commence study in semester 2 or semester 3 of the academic year 2026.

1. Master of Business Administration
2. Master of International Business
3. Master of Artificial Intelligence

*Sinh viên mới được giảm 20% học phí cho toàn bộ chương trình học tại RMIT Việt Nam nếu sinh viên được nhận vào một trong ba chương trình Sau Đại học sau đây và bắt đầu nhập học trong học kỳ 2 hoặc học kỳ 3 năm 2026:*

1. *Thạc sĩ Quản trị kinh doanh*
2. *Thạc sĩ Kinh doanh quốc tế*
3. *Thạc sĩ Trí tuệ nhân tạo*

Additionally, this tuition fee assistance extends to new students who commence studying Graduate Certificate program in semester 2 and semester 3 of the academic year 2026 and articulate to one of the above programs. The tuition fee assistance will be applicable from the Graduate Certificate program.

*Chính sách học phí đặc biệt này mở rộng cho những sinh viên mới đăng ký vào chương trình Chứng chỉ sau Đại học trong học kỳ 2 và học kỳ 3 năm 2026 và liên thông lên một trong ba chương trình Thạc sĩ nêu trên. Chính sách học phí đặc biệt sẽ áp dụng từ chương trình Chứng chỉ sau Đại học.*

To be eligible, student must achieve an overall GPA of 3.0/4.0 (pass mark = 1) or 75% (pass mark = 50%) in the qualifying qualification. For qualifications assessed using other grading scales, the GPA will be converted to a 100-point scale for assessment purposes.

*Điều kiện nhận được ưu đãi này là sinh viên phải đạt điểm trung bình từ 3.0/4.0 (điểm đạt là 1) hoặc 75% (điểm đạt là 50%) trong bằng cấp được dùng để xét tuyển. Đối với các thang điểm khác, kết quả học tập sẽ được quy đổi về thang điểm 100 để xét tuyển.*

This tuition fee assistance can be combined with a scholarship.

*Chính sách học phí đặc biệt này có thể áp dụng đồng thời với chương trình học bổng.*

However, the tuition fee assistance does not apply to continuing students transferring into one of the above programs from another program. The tuition fee assistance will also cease if a student transfers to a different program or has their enrolment canceled.

*Trường hợp sinh viên đang học chương trình khác chuyển sang một trong ba chương trình Thạc sĩ nêu trên, chính sách học phí đặc biệt sẽ không được áp dụng. Chính sách học phí đặc biệt này sẽ chấm dứt nếu sinh viên chuyển sang một chương trình khác, hoặc sinh viên tự rút khỏi ngành học, hoặc bị nhà trường buộc thôi học.*

## 4.7 Tuition fee assistance program for partner institutions

### ***Chính sách học phí đặc biệt cho các cơ sở đối tác***

The tuition fee assistance is an offer for students admitted from partner institutions and studying at RMIT Vietnam. Under this program, students may receive a 10% reduction in tuition fees for the full duration of their program, applicable to Study Abroad, UniStart, Undergraduate, and Postgraduate programs.

*Chính sách học phí đặc biệt này áp dụng cho sinh viên được tiếp nhận từ các cơ sở đối tác và theo học tại RMIT Việt Nam. Theo chính sách này, sinh viên sẽ được giảm 10% học phí cho toàn bộ thời gian học, áp dụng cho các chương trình Chương trình Du học ngắn hạn, UniStart Học thuật, Đại học và Sau Đại học.*

The tuition fee assistance applies to students from US World Strides partner, or from partner institutions with a valid Memorandum of Understanding (MoU), Credit Transfer arrangement/agreement, or Exchange/Study Abroad Agreement with RMIT Vietnam, who commence study in the academic year 2026.

*Chính sách học phí đặc biệt này áp dụng cho sinh viên đến từ đối tác US World Strides, hoặc các cơ sở đối tác có Biên bản thỏa thuận hợp tác (MoU), thỏa thuận/chương trình chuyển tiếp tín chỉ, hoặc thỏa thuận Trao đổi/Du học ngắn hạn (Exchange/Study Abroad) với RMIT Việt Nam, và bắt đầu nhập học trong năm học 2026.*

## 5. Compulsory Non-academic Fees

### ***Phí phụ thu bắt buộc***

#### **5.1 Medical Insurance Fee**

##### ***Phí Bảo hiểm y tế***

##### **5.1.1 National Medical Insurance for Vietnamese students**

##### ***Bảo hiểm y tế bắt buộc đối với sinh viên Việt Nam***

Decree 105/2014/ND-CP, effective from 01 Jan 2015, establishes a compulsory medical insurance scheme for Vietnamese university students. It requires universities to collect the medical insurance fee from Vietnamese students and pass that fee on to the Social Insurance Unit of the city where the campus is located. More information is available at <https://baohiemxahoi.gov.vn/Pages/default.aspx>.

*Nghị định 105/2014/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 xây dựng khung bảo hiểm y tế bắt buộc dành cho sinh viên Việt Nam đang học tại các trường đại học. Nghị định này yêu cầu các trường đại học phải thu phí bảo hiểm y tế đối với sinh viên Việt Nam và chuyển phí đó về Văn phòng Bảo hiểm xã hội của thành phố mà cơ sở của trường đang trực thuộc. Thông tin chi tiết được đăng tại trang mạng <https://baohiemxahoi.gov.vn/Pages/default.aspx>.*

National medical insurance fees will be prorated in the first year of study based on the student's starting enrollment semester. An annual medical insurance fee will be charged in semester one of each academic year.

*Phí bảo hiểm y tế sẽ được chia theo tỷ lệ trong năm học đầu tiên dựa trên học kỳ nhập học của sinh viên. Sinh viên phải đóng phí bảo hiểm y tế hàng năm vào học kỳ một của mỗi năm học.*

Payment responsibility for the National medical insurance fee is still maintained if Vietnamese students take a Leave of Absence for an exchange program or personal leave. Should a student choose to arrange their own National Medical Insurance, evidence (a copy of the National Medical card) must be provided at least 10 days before the semester starts.

*Trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế bắt buộc vẫn được duy trì kể cả khi sinh viên Việt Nam đang tạm dừng học để tham gia chương trình trao đổi sinh viên hoặc vì những lý do riêng. Trong trường hợp sinh viên muốn tự mua bảo hiểm y tế bắt buộc, sinh viên đó phải nộp đầy đủ giấy tờ (bản photo Thẻ bảo hiểm y tế bắt buộc) chứng minh cho việc tự sắp xếp của mình ít nhất 10 ngày trước ngày khai giảng học kỳ.*

## 5.1.2 Medical Insurance for International Students

### ***Bảo hiểm y tế đối với sinh viên quốc tế***

Medical insurance is compulsory for international students studying at RMIT Vietnam (see [Section 3.2 – Cohort years](#)). A suitable medical insurance package will be arranged by RMIT Vietnam on behalf of the student covering the period of study. Medical insurance fees for international students are published on the RMIT Vietnam website (see <http://www.rmit.edu.vn/tuition-fees>) and are subject to change without notice. Should an international student choose to arrange their own medical insurance, a form must be submitted and evidence of insurance provided at least 10 days before a semester starts; see <https://www.rmit.edu.vn/students/my-studies/international-students/international-health-insurance-for-international-students> for more information.

*Tất cả sinh viên quốc tế bắt buộc phải có bảo hiểm y tế khi học tại RMIT Việt Nam (xem [Mục 3.2 – Phân loại các nhóm học phí](#)). Sinh viên quốc tế sẽ được nhà trường đại diện mua gói bảo hiểm y tế phù hợp áp dụng cho suốt thời gian học tại trường. Phí bảo hiểm y tế cho sinh viên quốc tế được đăng tải trên trang mạng của RMIT Việt Nam (xem tại <http://www.rmit.edu.vn/vi/hoc-phi>) và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Trong trường hợp sinh viên quốc tế muốn tự mua*

bảo hiểm y tế, sinh viên đó phải nộp đơn và đầy đủ giấy tờ chứng minh cho việc tự sắp xếp của mình ít nhất 10 ngày trước ngày khai giảng học kỳ, vui lòng xem tại <https://www.rmit.edu.vn/students/my-studies/international-students/international-health-insurance-for-international-students> để biết thêm chi tiết.

## 5.2 Study Visa Extension Fee for International students

### **Phí gia hạn thị thực du học dành cho sinh viên quốc tế**

For international students who are currently enrolled or have recently discontinued their programs, and who hold a valid student visa sponsored by RMIT Vietnam, the study visa extension fee is compulsory when applying for either a visa extension or a visa cancellation in Vietnam. RMIT Vietnam will arrange a new visa on behalf of the student to cover the updated visa duration.

*Đối với sinh viên quốc tế đang theo học hoặc vừa ngừng chương trình học, và đang sở hữu thị thực du học còn hiệu lực do RMIT Việt Nam bảo lãnh, phí gia hạn thị thực du học là bắt buộc khi thực hiện thủ tục gia hạn hoặc hủy thị thực tại Việt Nam. RMIT Việt Nam sẽ thay mặt sinh viên xin cấp thị thực mới phù hợp với thời hạn thị thực cần thiết.*

The expected fees, published on the RMIT Vietnam website (see Section 2 for Visa extension and Section 5 for Visa cancellation at the provided link <https://www.rmit.edu.vn/students/my-studies/international-students/study-visa-information-for-international-students>, are subject to change without prior notice. Students are required to pay the fee in advance via the RMIT Vietnam payment portal at the time they submit their visa application at Student Connect.

*Mức phí dự kiến được công bố trên trang web của RMIT Việt Nam (xem Mục 2 đối với Gia hạn thị thực và Mục 5 đối với Hủy thị thực tại <https://www.rmit.edu.vn/students/my-studies/international-students/study-visa-information-for-international-students>, và có thể thay đổi mà không thông báo trước. Sinh viên cần thanh toán phí trước thông qua cổng thanh toán của RMIT Việt Nam tại thời điểm nộp hồ sơ xin thị thực tại Student Connect.*

## 6. Administrative Fees and Charges

### **Phí hành chính và Các khoản phụ thu**

#### 6.1 Printing Charges

##### **Phí in ấn**

##### **Black and White**

A4 Single-sided page: ₫400

##### **In trắng đen**

Một mặt A4: 400đ/tờ

|                              |                              |
|------------------------------|------------------------------|
| A4 Double-sided page: ₫600   | <i>Hai mặt A4: 600đ/tờ</i>   |
| <b><u>Colour</u></b>         | <b><u>In màu</u></b>         |
| A4 Single-sided page: ₫2,000 | <i>Một mặt A4: 2,000đ/tờ</i> |
| A4 Double-sided page: ₫3,000 | <i>Hai mặt A4: 3,000đ/tờ</i> |
| A3 Single-sided page: ₫3,000 | <i>Một mặt A3: 3,000đ/tờ</i> |
| A3 Double-sided page: ₫4,500 | <i>Hai mặt A3: 4,500đ/tờ</i> |

All newly enrolled students are provided an initial ₫50,000 printing credit. Once students have used up their initial credit, top-ups can be guided at Student Connect.

*Tất cả sinh viên mới lần đầu nhập học đều được tặng tài khoản in lần đầu trị giá 50,000đ. Khi sinh viên sử dụng hết tài khoản in lần đầu này, sinh viên có thể liên hệ Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (Student Connect) để được hướng dẫn việc nạp thêm tài khoản in.*

## 6.2 Library Charges

### ***Phí sử dụng thư viện***

Library users who do not return items by the due date will be charged a fine based on how many days the item was overdue. Users are not permitted to borrow from the Library until past fines have been paid.

*Người sử dụng thư viện nếu không trả sách đúng hạn sẽ bị phạt một khoản phí căn cứ theo số ngày trễ hạn. Người sử dụng sẽ không được phép mượn tiếp sách từ Thư viện cho đến khi thanh toán xong các khoản phí phạt trước đó.*

**Fine for each day an item is overdue: ₫5,000**

***Phí phạt cho mỗi ngày trễ hạn cho một quyển sách: 5,000đ/quyển***

**A damaged item will be charged ₫100,000 or a replacement fee based on the condition of the returned item.**

***Khi sách bị hỏng, sinh viên sẽ phải trả phí phạt ₫100,000 hoặc phí thay thế tùy vào tình trạng của quyển sách.***

**Replacement Fee = Cost of the item + Freight (₫150,000) + Administration fee (₫50,000)**

***Phí thay thế = Giá của quyển sách + Cước chuyển hàng (150,000đ) + Phí hành chính (50,000đ)***

## 6.3 Transcripts

### **Phí in bảng điểm**

A digital Testamur, Australian Higher Education Graduation Statement (AHEGS) and award transcript are provided to all graduates following graduation via My eEquals. Hard copy award transcripts or academic transcripts prior to program completion can be purchased via the RMIT website (See <https://www.rmit.edu.au/students/my-course/assessment-results/academic-transcripts/types-how-to-order>).

*Khi tốt nghiệp, sinh viên được nhận Bằng Tốt nghiệp, Chứng nhận Tốt nghiệp Giáo dục Đại học Úc và bảng điểm tốt nghiệp chính thức theo định dạng số (digital) từ hệ thống My eEquals. Trong trường hợp sinh viên muốn nhận thêm bản in của bảng điểm tốt nghiệp hay bảng điểm trước khi hoàn tất chương trình học, sinh viên phải đăng ký trực tiếp qua trang mạng của RMIT. (Xem thông tin tại <https://www.rmit.edu.au/students/my-course/assessment-results/academic-transcripts/types-how-to-order>).*

A postal fee will be charged if students require their transcript of results or confirmation letter of completion (\*) to be sent to a specific address in Vietnam or overseas. Students can contact Student Connect for details of the domestic and international postal fees. All charges must be paid before a document can be issued.

(\*): a confirmation letter of completion cannot be regarded as a temporary graduation certificate.

*Sinh viên phải đóng một khoản phí dịch vụ bưu điện nếu muốn bảng điểm hoặc thư xác nhận hoàn tất chương trình (\*) được gửi đến một địa chỉ cụ thể trong nước hoặc ở nước ngoài. Sinh viên có thể liên hệ Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (Student Connect) để biết chi tiết về phí dịch vụ bưu điện trong nước và quốc tế. Tất cả các chi phí phải được thanh toán trước khi bảng điểm hoặc giấy chứng nhận được in.*

(\*): giấy xác nhận hoàn tất chương trình không phải là bằng tốt nghiệp tạm thời.

## 6.4 Confirmation of Enrolment, Certified true copy of certificate

### **Phí xác nhận đăng ký môn học, Xác nhận bằng tốt nghiệp**

A confirmation of enrolment may be ordered at Student Connect at no cost.

*Sinh viên có thể liên hệ Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (Student Connect) để yêu cầu được cung cấp miễn phí thư xác nhận đăng ký môn học.*

A confirmation of academic statements may be ordered at Student Connect, with an upfront administrative fee charged for each document as follows:

- with the university seal: ₫50,000/per copy
- without the university seal: ₫20,000/per copy

Sinh viên cũng có thể liên hệ Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (Student Connect) để được cung cấp bản xác nhận các chứng chỉ học thuật. Sinh viên phải đóng trước một khoản phí hành chính cho văn bản:

- cần con dấu của nhà trường: 50,000đ/bản
- không cần con dấu của nhà trường: 20,000đ/bản

## 6.5 Student ID Cards

### ***Phí in thẻ sinh viên***

All students are provided a Student ID card at the beginning of their first semester. Replacement of Student ID card can be ordered from Student Connect.

Tất cả sinh viên đều được cung cấp một thẻ sinh viên vào đầu học kỳ đầu tiên khi mới nhập học tại trường. Sinh viên có thể yêu cầu in lại thẻ tại Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (Student Connect).

**Replacement of Student ID Card fee: ₫200,000**

***Phí in lại thẻ sinh viên: 200,000đ***

## 6.6 Graduation Fees

### ***Phí dự lễ tốt nghiệp***

The Graduation Fee covers attendance at the graduation ceremony, complementary gown hires and tickets for a limited number of additional guests. The fee is non-refundable except in special circumstances. The fee is exempted for graduates who are recipients of an RMIT Vietnam Opportunity Scholarship or full-time contract RMIT staff.

*Phí tham dự lễ tốt nghiệp bao gồm phí cho sinh viên tham dự lễ, phí thuê lễ phục tốt nghiệp và số lượng vé có giới hạn cho khách mời đi kèm. Khoản phí này sẽ không được hoàn lại ngoại trừ trong những hoàn cảnh đặc biệt. Sinh viên được cấp học bổng Chắp Cánh Ước Mơ và sinh viên tốt nghiệp là nhân viên toàn thời gian chính thức của RMIT Việt Nam không phải trả khoản phí này.*

Graduation Fee:

- Students graduating at the ceremony: **₫2,200,000**
- Alumni who have graduated in absentia in 2021, 2022, 2023, 2024 and 2025: **₫1,300,000**

**Phí dự lễ tốt nghiệp:**

- Dành cho sinh viên tốt nghiệp tại buổi lễ: **2,200,000đ**
- Dành cho cựu sinh viên tốt nghiệp vắng mặt trong các năm 2021, 2022, 2023, 2024 và 2025: **1,300,000đ**

RMIT Vietnam reserves the right to reasonably adjust the graduation fees to reflect any changes in graduation costs.

*RMIT Vietnam có quyền thay đổi các mức phí dự lễ tốt nghiệp một cách hợp lý tùy theo chi phí tổ chức lễ tốt nghiệp.*

## **6.7 Late Fees and Admin Charges**

### **Phí trễ hạn và Các khoản phụ thu hành chính**

#### **6.7.1 Standard courses**

##### **Sinh viên học các khóa học tiêu chuẩn**

- If a student withdraws from a course or courses until Friday of week 4 of a semester, or when a student is administratively withdrawn for non-payment of fees following week 4 (see [Section 9.5](#)), there will be no late variation fee.

*Nếu sinh viên rút một hoặc nhiều môn học cho đến hết ngày Thứ Sáu tuần thứ tư của học kỳ, hoặc khi sinh viên bị rút môn học kể từ sau tuần thứ tư (xem [Mục 9.5](#)) do không đóng tiền học phí đúng hạn, phí trễ hạn thay đổi đăng ký môn học được miễn giảm.*

- If a student withdraws after Friday of week 4 until Friday of week 8 (see [Section 10.3](#)), the full course fee remains payable. The course will be marked as WDR (Withdrawal) and not counted towards GPA.

*Nếu sinh viên rút môn học sau ngày Thứ Sáu tuần thứ tư đến hết ngày Thứ Sáu tuần thứ tám, sinh viên có thể được rút môn học nhưng phải chịu toàn bộ phí của môn học xin rút đó (xem [Mục 10.3](#)). Môn học sẽ được ghi dưới dạng Rút môn (WDR) và sẽ không tính vào điểm GPA.*

- If a student withdraws after Friday of week 8, the full course fee remains payable, and an academic penalty of NN (Fail) will apply. The failing course will be included in student's transcript.

*Nếu sinh viên rút môn học sau ngày Thứ Sáu tuần thứ tám, toàn bộ phí của môn học xin rút vẫn sẽ được áp dụng và kết quả của môn học đó sẽ bị đánh điểm Rớt (NN). Môn bị rớt sẽ được liệt kê trong bảng điểm của sinh viên.*

## 6.7.2 Foundation Studies program

### **Chương trình Dự bị Đại học (Foundation)**

- If a student withdraws from a course or courses until Friday of week 4 of a semester, no late variation fee will apply.

*Nếu sinh viên rút một hoặc nhiều môn học cho đến hết ngày Thứ Sáu tuần thứ tư của học kỳ, phí trễ hạn thay đổi đăng ký môn học được miễn giảm.*

- If a student withdraws after Friday of week 4 until the semester ends, the full course fee remains payable. The course will be marked as WDR (Withdrawal) and not counted towards GPA.

*Nếu sinh viên rút môn học sau ngày Thứ Sáu tuần thứ tư cho đến khi học kỳ kết thúc, toàn bộ phí của môn học xin rút vẫn sẽ được áp dụng. Môn học sẽ được ghi dưới dạng Rút môn (WDR) và sẽ không tính vào điểm GPA.*

## 6.7.3 PostGrad intensive courses

### **Sinh viên học các khóa học Thạc Sĩ Chuyên sâu ngắn hạn**

- If a student withdraws from a course or courses until the first (1<sup>st</sup>) day of an intensive, no late variation fee will apply.

*Nếu sinh viên rút môn đến hết ngày đầu tiên của khóa học, phí trễ hạn thay đổi đăng ký môn học được miễn giảm.*

- If a student withdraws after the first (1<sup>st</sup>) day of an intensive, the full course fee remains payable. The course will be marked as WDR (Withdrawal) and not counted towards GPA.

*Nếu sinh viên rút môn học sau ngày đầu tiên của khóa học, toàn bộ phí của môn học xin rút vẫn sẽ được áp dụng. Môn học sẽ được ghi dưới dạng Rút môn (WDR) và sẽ không tính vào điểm GPA.*

- If a student withdraws after the second (2<sup>nd</sup>) day of an intensive, the full course fee remains payable and an academic penalty of NN (Fail) will apply. The failing course will be included in student's transcript.

*Nếu sinh viên rút môn học sau ngày thứ hai của khóa học, toàn bộ phí của môn học xin rút vẫn sẽ được áp dụng và kết quả của môn học đó sẽ bị đánh điểm Rớt (NN). Môn bị rớt sẽ được liệt kê trong bảng điểm của sinh viên.*

## 6.7.4 Block courses

### ***Sinh viên học theo học phần***

- If a student withdraws from a course or courses until Friday of the second week of a block course, no late variation fee will apply.

*Nếu sinh viên rút môn học đến hết ngày Thứ Sáu tuần thứ hai của khóa học, phí trễ hạn thay đổi đăng ký môn học được miễn giảm.*

- If a student withdraws after Friday of the second week until Friday of the third week of a block course, the full course fee remains payable. The course will be marked as WDR (Withdrawal) and will not be counted towards GPA.

*Nếu sinh viên rút môn học sau ngày Thứ Sáu tuần thứ hai đến hết ngày Thứ Sáu tuần thứ ba của khóa học, toàn bộ phí của môn học xin rút vẫn sẽ được áp dụng. Môn học sẽ được ghi dưới dạng Rút môn (WDR) và sẽ không tính vào điểm GPA.*

- If a student withdraws after Friday of the third week of a block course, the full course fee remains payable and an academic penalty of NN (Fail) will apply. The failing course will be included in student's transcript.

*Nếu sinh viên rút môn học sau ngày Thứ Sáu tuần thứ ba của khóa học, toàn bộ phí của môn học xin rút vẫn sẽ được áp dụng và kết quả của môn học đó sẽ bị đánh điểm Rớt (NN). Môn bị rớt sẽ được liệt kê trong bảng điểm của sinh viên.*

## 6.7.5 English Course Withdrawal Admin Charge

### ***Phí hành chính cho việc rút đơn đăng ký khoá học tiếng Anh***

- **₫1,000,000** payable if a student wishes to withdraw from an English course prior to the course beginning, or in the first three days of the course.

*Phí hành chính 1,000,000đ áp dụng cho trường hợp một sinh viên mong muốn rút đơn đăng ký khoá học Tiếng Anh trước ngày khoá học bắt đầu, hoặc trong ba ngày đầu tiên của khoá học.*

## 6.7.6 Overdue payment fees

### ***Phí trễ hạn đóng học phí***

- Students whose fee payments are not made by the [Payment Date](#) will be required to pay a **₫200,000** admin charge (and may face additional sanctions – see [Section 9.5](#)).

*Sinh viên không đóng học phí đúng [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) sẽ phải đóng một khoản phí hành chính **200,000đ** (và có thể phải chịu thêm các hình thức phạt khác – xem [Mục 9.5](#))*

## 6.8 Equipment Loans, Studios, Maker Space, and Fashion Soft Lab

### ***Phí thuê thiết bị, phòng thu, không gian sáng chế và phòng lab thời trang***

- **Late Return of Loaned Equipment:** **₫100,000** for each two hours late up to a maximum of **₫1,000,000** per item.

***Trễ hạn trả thiết bị:*** **100,000đ** cho mỗi 2 giờ trễ hạn đến mức tối đa là **1,000,000đ** cho mỗi thiết bị.

- **Loss or Damage to Loaned Equipment or Studios:** The borrower will be responsible for the full replacement cost of the equipment lost or damaged. The borrower cannot undertake repairs of equipment without authorization. If the borrower does so, and it voids the warranty, then he/she is potentially liable for the cost of future repairs for the item.

***Làm mất hoặc làm hư hại thiết bị hoặc phòng thu:*** Người mượn phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ phí thay thế cho các thiết bị trong trường hợp bị mất hoặc hư hại. Người mượn không được tự ý mang thiết bị đi sửa khi không có sự cho phép. Nếu người mượn tự ý sửa và ảnh hưởng đến việc bảo hành thiết bị thì có thể phải chịu trách nhiệm cho những lần hư hỏng sau đó.

- **Abuse of Studios, Maker Space and Fashion Soft Lab:** Food and drink are not to be taken into these areas. Failure to comply may result in a fine of **₫100,000**.

***Lạm dụng phòng thu, không gian sáng chế và phòng lab thời trang:*** Thức ăn và nước uống không được phép mang vào những khu vực này. Trường hợp vi phạm quy định này sẽ bị phạt phí **100,000đ**.

- **Studio Access Card:** Replacement fee for a lost or damaged card is **₫200,000**.

***Thẻ sử dụng phòng thu:*** Phí thay thế thẻ sử dụng phòng thu khi người mượn làm mất hoặc hư hại là **200,000đ**.

- **Booking Cancellations:** Bookings for equipment or studios may be cancelled up to 30 minutes before the start of the booking without penalty. Borrowers who book equipment or studios and then do not honor their booking are disadvantaging other students by limiting their access. Borrowers who do not cancel their booking at least 30 minutes before the scheduled start of the booking may be fined **₫100,000**.

***Hủy lịch đặt sử dụng:*** Lịch đặt sử dụng thiết bị và phòng thu có thể được hủy trễ nhất là 30 phút trước giờ sử dụng mà không bị tính phí phạt. Người mượn đã đặt lịch sử dụng các thiết bị hoặc phòng thu mà không thực hiện đúng lịch sẽ gây bất lợi cho những sinh viên

khác vì đã hạn chế quyền sử dụng của họ. Người mượn không huỷ lịch đặt sử dụng của mình ít nhất 30 phút trước giờ sử dụng theo kế hoạch sẽ bị phạt phí **100,000đ**.

- **Unsafe practices:** Students engaging in unsafe practices such as operating equipment without following the proper safety protocols, using flammables, or misusing equipment that may cause harm to oneself, others and/or facilities may be charged with general misconduct resulting in penalties in accordance with the student conduct policy.

**Hoạt động không an toàn:** Sinh viên tham gia vào những hoạt động không an toàn ví dụ như vận hành thiết bị trái với quy định về an toàn, sử dụng vật dễ cháy, hoặc vận hành thiết bị sai cách gây nguy hiểm cho bản thân, người khác, và/hoặc cơ sở vật chất có thể bị kỷ luật theo quy định về hành vi sinh viên.

- **Specialty equipment:** Use of the DTG Printer, embroidery machine, and heat press requires supervision of RMIT staff. Violation of this policy may result in a fee charge of **đ100,000** minimum and a ban from accessing the Fashion Soft Lab. The length of the ban will be determined by the Fashion Program Manager based on the severity and/or frequency of the violation.

**Thiết bị đặc biệt:** Việc sử dụng máy in DTG, máy thêu, và máy ép nhiệt phải có sự giám sát của nhân viên RMIT. Trường hợp vi phạm quy định này sẽ bị phạt phí **100,000đ** và bị cấm sử dụng phòng lab thời trang. Thời hạn bị cấm sử dụng sẽ được quyết định bởi Trường khoa Thời trang tùy vào mức độ nghiêm trọng và/hoặc số lần vi phạm.

## 7. Payment Methods

### Phương thức thanh toán

Different payment methods can be applied to pay RMIT tuition fees. Students at each location are encouraged to select one of the followings suitable to their situation.

Nhiều phương thức thanh toán khác nhau có thể được áp dụng để đóng học phí tại RMIT. Sinh viên ở mỗi cơ sở có thể lựa chọn một trong các phương thức sau phù hợp với hoàn cảnh của mình.

#### **Important note:**

#### **Ghi chú quan trọng:**

Please provide the following details on the deposit slip, telegraphic transfer (TT) application or content of transfer:

Vui lòng cung cấp các thông tin chi tiết như sau trên phiếu nộp tiền, ủy nhiệm chi hoặc nội dung chuyển khoản:

1. Student's full name

*Họ và tên sinh viên*

2. Student ID (or birth date only if student ID has not been issued)

*Mã số sinh viên (hoặc ngày sinh nếu chưa có mã số sinh viên)*

3. Program and Details of fees (E.g. "Deposit", "Tuition fees" or "Accommodation fees")

*Chương trình và Chi tiết khoản phí cần nộp (Ví dụ: "Phí đặt cọc", "Học phí" hoặc "Phí ký túc xá")*

Students/Parents who want to make cash deposited at Vietcombank need to show ID or valid Passport or photographic documents according to Vietcombank's internal regulations.

*Trong trường hợp Sinh viên/Phụ huynh nộp học phí bằng tiền mặt tại ngân hàng Vietcombank thì cần xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn hạn sử dụng hoặc các giấy tờ khác có ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định nội bộ của Vietcombank.*

## 7.1 Bank Transfer

### ***Chuyển khoản ngân hàng***

#### 7.1.1 Saigon South Campus

##### ***Cơ sở Nam Sài Gòn***

##### **RMIT Vietnam account at Vietcombank – Ho Chi Minh Branch**

##### ***Tài khoản của RMIT Việt Nam tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh***

- Account Name: RMIT UNIVERSITY VIETNAM LLC  
*Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM*
- Account No. (VND Account): 007.100.1157211  
*Số tài khoản (Tài khoản VND): 007.100.1157211*
- Address: VBB Tower, 5 Cong Truong Me Linh, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC  
*Địa chỉ: Tòa nhà VBB, 5 Công Trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM*
- SWIFT Code: BFTVVNVX007  
*Mã SWIFT: BFTVVNVX007*

## 7.1.2 Hanoi Campus

### Cơ sở Hà Nội

#### **RMIT Vietnam – Hanoi branch at Vietcombank – Ba Dinh Branch**

**Tài khoản RMIT Việt Nam – CN Hà Nội tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình**

- Account Name: HANOI BRANCH OF RMIT UNIVERSITY VIETNAM  
*Tên tài khoản:* LLC  
 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI
- Account No. (VND Account): 061.100.1778878  
*Số tài khoản (Tài khoản VND):* 061.100.1778878
- Address: Capital Building, 72 Tran Hung Dao Street, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi  
*Địa chỉ:* Tòa nhà Capital, 72 phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

## 7.1.3 Danang Campus

### Cơ sở Đà Nẵng

#### **RMIT Vietnam – Da Nang branch at Vietcombank – Danang South Branch**

**Tài khoản RMIT Việt Nam – CN Đà Nẵng tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng**

- Account Name: RMIT UNIVERSITY VIET NAM LLC - DA NANG  
*Tên tài khoản:* BRANCH  
 CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
- Account No. (VND Account): 1357246248  
*Số tài khoản (Tài khoản VND):* 1357246248
- Address: 537 Tran Hung Dao Street, An Hai Tay Ward, Son Tra District, Danang  
*Địa chỉ:* 537 Đường Trần Hưng Đạo, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng

## 7.2 Online Payment

### ***Thanh toán trực tuyến***

Pay fees via the following three methods:

1. RMIT payments
2. myRMIT
3. Vietcombank-iB@NKing (Online payment via Vietcombank-iB@NKing is only applied for VCB-iB@nking users)

*Thanh toán phí thông qua ba phương thức sau:*

1. *Thanh toán qua trang thanh toán của RMIT*
2. *Thanh toán qua trang myRMIT*
3. *Thanh toán qua kênh ngân hàng trực tuyến Vietcombank-iB@NKing (Thanh toán qua kênh ngân hàng trực tuyến VCB-iB@NKing chỉ áp dụng cho chủ tài khoản Vietcombank sử dụng dịch vụ VCB iB@nking).*

Instruction for online payment can be found [here](#).

Xem hướng dẫn để tiến hành thanh toán trực tuyến [tại đây](#).

## 7.3 Credit card

### ***Thanh toán bằng thẻ tín dụng***

Pay by credit card at the Saigon South campus, Hanoi campus or Danang campus cashier.

*Thanh toán bằng thẻ tín dụng được thực hiện tại quầy Thu ngân của cơ sở Nam Sài Gòn, cơ sở Hà Nội hoặc cơ sở Đà Nẵng.*

## 7.4 Cash Deposit at Vietcombank

### ***Nộp tiền mặt tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)***

Cash deposit at all Vietcombank branches/transaction offices nationwide.

*Nộp tiền mặt tại các phòng giao dịch/chi nhánh của của Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) trên toàn quốc.*

Click [here](#) for information about the addresses and working hours of Vietcombank.

*Tra thông tin về địa chỉ và thời gian làm việc của Vietcombank [tại đây](#).*

During trimester tuition collection period, RMIT Vietnam students will get priority services at the following transaction offices of Vietcombank. Please inform the bank tellers for instructions.

Tại các đợt đóng học phí hàng kỳ (trimester), sinh viên RMIT Việt Nam được hưởng dịch vụ ưu tiên khi thanh toán học phí tại các quầy giao dịch của Vietcombank theo danh sách dưới đây. Vui lòng thông báo với nhân viên ngân hàng để được hướng dẫn.

## **Vietcombank in Ho Chi Minh city**

### **Vietcombank tại thành phố Hồ Chí Minh**

1. Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch Head Office: 5 counters  
Corporate Banking Services Department 2  
1st floor, VBB Tower, 5 Me Linh Square, District 1, HCMC  
*Trụ sở Vietcombank – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 5 quầy thu học phí*  
*Phòng Dịch Vụ Khách Hàng Tổ Chức 2*  
*Lầu 1, Tòa nhà VBB, Số 5 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM*
2. Ham Nghi Transaction Office  
132 Ham Nghi Street, Ben Thanh Ward, District 1, HCMC  
*PGD Hàm Nghi*  
*Số 132 Đường Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM*
3. Gia Dinh Transaction Office  
Ground floor - Yoco Building, 41 Nguyen Thị Minh Khai Street, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC  
*PGD Gia Định*  
*Tầng trệt Tòa nhà cao ốc văn phòng Yoco Building, Số 41 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM*
4. Nam Ky Khoi Nghia Transaction Office  
Ground Floor 79 Nguyen Dinh Chieu Street, Ward 6, District 3, HCMC  
*PGD Nam Kỳ Khởi Nghĩa*  
*Tầng trệt Số 79 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM*
5. Hoang Van Thu Transaction Office  
193 Hoang Van Thụ Street, Ward 9, Phu Nhuan District, HCMC  
*PGD Hoàng Văn Thụ*  
*Số 193 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP. HCM*
6. Cong Hoa Transaction Office  
146 -148 Cong Hoa Street, Ward 12, Tan Binh District, HCMC  
*PGD Cộng Hòa*  
*Số 146 -148 Đường Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. HCM*

## Vietcombank in Hanoi

### Vietcombank tại Hà Nội

#### 1. Head Quarter

Capital building, 72 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Ha Noi

*Trụ Sở Chính*

*Tòa nhà Capital, 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội*

#### 2. Mandarin Transaction Office

Plot D7.1 and D7.2, Area D, Mandarin Garden, Southeast Tran Duy Hung Urban Area, Hoang Minh Giam street, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

*Phòng Giao Dịch Mandarin*

*Lô D7.1 và D7.2, Tòa D, Mandarin Garden, Khu Đô Thị Trần Duy Hưng, Phố Hoàng Minh Giám, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội*

#### 3. Le Van Thiem Transaction Office

1st Floor, 24T3 Building, Thanh Xuan Complex Project, 6 Le Van Thiem, Thanh Xuan Trung Ward, Thanh Xuan District, Hanoi

*Phòng Giao Dịch Lê Văn Thiêm*

*Tầng 1 tòa 24T3, Tòa nhà Thanh Xuân Complex, số 6 Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội*

#### 4. Dao Tan Transaction Office

39 Dao Tan, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi

*Phòng Giao Dịch Đào Tấn*

*39 Đào Tấn, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội*

#### 5. Tay Ho Transaction Office

82 Yen Phu, Yen Phu Ward, Tay Ho District, Hanoi

*Phòng Giao Dịch Tây Hồ*

*82 Yên Phụ, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Hà Nội*

## Vietcombank in Da Nang city

### Vietcombank tại thành phố Đà Nẵng

#### 1. Danang South Branch Head Office

537 Tran Hung Dao, An Hai Tay, Son Tra, Danang

*Trụ sở Vietcombank Chi nhánh Nam Đà Nẵng*

*537 Trần Hưng Đạo, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng*

#### 2. Son Tra Transaction Office

794-796 Ngo Quyen, An Hai Bac, Son Tra, Danang

*Phòng Giao Dịch Sơn Trà*

*794-796 Ngô Quyền, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng*

3. Ngu Hanh Son Transaction Office

*153 Ngu Hanh Son, Bac My An, Ngu Hanh Son, Danang*

*Phòng Giao Dịch Ngũ Hành Sơn*

*153 Ngũ Hành Sơn, Phường Bắc Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng*

## 7.5 Foreign Currency Transfers

### **Chuyển khoản ngoại tệ**

Foreign currency transfers from within Vietnam will be converted to Vietnam Dong at the buying exchange rate on the day of transaction.

*Các giao dịch chuyển khoản ngoại tệ thực hiện trong nước Việt Nam sẽ được chuyển sang tiền đồng Việt Nam tại mức tỉ giá mua vào của ngày thực hiện giao dịch.*

Foreign currency transfers from outside Vietnam can be made to one of our RMIT Vietnam's VND accounts as follows:

*Các giao dịch chuyển khoản ngoại tệ từ nước ngoài có thể được thực hiện qua một trong các tài khoản VND của RMIT Việt Nam như sau:*

#### **RMIT Vietnam account at Vietcombank – Ho Chi Minh Branch**

#### **Tài khoản của RMIT Việt Nam tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh**

- Account Name: RMIT UNIVERSITY VIETNAM LLC  
*Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM*
- Account No. (VND Account): 007.100.1157211  
*Số tài khoản (Tài khoản VND): 007.100.1157211*
- Address: VBB Tower, 5 Cong Truong Me Linh, Ben Nghe  
Ward, District 1, HCMC  
*Địa chỉ: Tòa nhà VBB, 5 Công Trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM*
- SWIFT Code: BFTVVNVX007  
*Mã SWIFT: BFTVVNVX007*

Please email [Account.receivable@rmit.edu.vn](mailto:Account.receivable@rmit.edu.vn) for more information.

Vui lòng gửi email đến [Account.receivable@rmit.edu.vn](mailto:Account.receivable@rmit.edu.vn) để biết thêm thông tin.

## 8. University Pathway and Higher Education Programs Application Fees and Deposit

### *Phí xét hồ sơ và Phí giữ chỗ/đặt cọc cho các ngành thuộc chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học*

#### 8.1 Application fees

##### **Phí xét hồ sơ**

Prospective students applying for a University Pathway and Higher Education programs must pay a non-refundable Application Fee of **₫2,000,000** (including English Pathway students at RMIT Vietnam).

*Sinh viên mới khi nộp hồ sơ đăng ký nhập học chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học đều phải đóng một khoản phí xét hồ sơ không hoàn lại là **2,000,000đ** (bao gồm sinh viên học tiếng Anh tại RMIT Việt Nam).*

The Application Fee may be waived in the following circumstances:

1. Prospective students or parents who attend official RMIT Vietnam recruitment events (including on-campus Information Day, Application Day, Experience Day, and off-campus provincial Information Days) and submit applications via RMIT Vietnam's Program Advisors.
2. Prospective students or parents who submit an application accompanied by a deposit payment of **₫20,000,000**.
3. Prospective students applying for the English for University program only (non-package).
4. International students applying for exchange or transfer programs.
5. International students applying through an international agent channel.
6. Current students applying for a program change or campus change.

*Phí xét hồ sơ có thể được miễn trong các trường hợp sau đây:*

1. *Sinh viên mới hoặc Phụ huynh tham dự các sự kiện tuyển sinh chính thức của RMIT Việt Nam (bao gồm các sự kiện Hội thảo thông tin RMIT, Sự kiện Tư vấn và nộp hồ sơ, Ngày Trải Nghiệm diễn ra tại trường RMIT và Hội thảo thông tin RMIT cấp tỉnh diễn ra tại các địa điểm khác ngoài khuôn viên trường) và nộp hồ sơ đăng ký nhập học cho Tư vấn viên của RMIT Việt Nam.*
2. *Sinh viên mới hoặc Phụ huynh nộp hồ sơ đăng ký nhập học cùng với phí giữ chỗ/đặt cọc 20,000,000đ.*

3. Sinh viên mới chỉ đăng ký nhập học chương trình Tiếng Anh cho Đại học (không chuyển tiếp lên Đại học).
4. Sinh viên quốc tế đăng ký nhập học chương trình trao đổi sinh viên hoặc nộp đơn xin chuyển sang một ngành khác.
5. Sinh viên quốc tế đăng ký nhập học thông qua văn phòng đại diện tuyển sinh quốc tế của trường.
6. Sinh viên đang học nộp đơn xin thay đổi chương trình học hoặc thay đổi cơ sở học của RMIT Việt Nam.

## 8.2 Deposit

### ***Phí giữ chỗ/đặt cọc***

Prospective students in University Pathway and Higher Education programs (including English Pathway at RMIT Vietnam) must pay a deposit of ₫20,000,000 to reserve a place in the selected program, as long as the program is being offered at the time they enrol, and they meet academic and English entry conditions.

*Sinh viên mới của chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học (bao gồm chương trình tiếng Anh tại RMIT Việt Nam) phải đóng một khoản phí giữ chỗ/đặt cọc 20,000,000đ để giữ chỗ cho ngành học mình đã chọn với điều kiện ngành đó được mở ra đào tạo cùng thời điểm sinh viên đăng ký môn học, và sinh viên đáp ứng đủ các yêu cầu về điểm học lực và khả năng Tiếng Anh đầu vào.*

The deposit can be paid before or following the approval of an application for entry into a University Pathway and Higher Education program but must be paid prior to the prospective student's actual enrolment into that program. Prospective students will not be permitted to enrol until the deposit has been paid.

*Phí giữ chỗ/đặt cọc có thể được đóng trước hoặc sau khi hồ sơ đăng ký ngành học Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học được chấp thuận, nhưng phải được đóng trước khi sinh viên được chính thức đăng ký môn học. Sinh viên sẽ không được phép đăng ký môn học nếu khoản phí giữ chỗ/đặt cọc này vẫn chưa được thanh toán.*

The Deposit may be waived under the following circumstances:

1. A prospective student is awarded a full scholarship.
2. Other cases that are approved by the RMIT Vietnam.

*Phí giữ chỗ/đặt cọc có thể được miễn trong các trường hợp sau đây:*

1. Sinh viên được nhận học bổng toàn phần.
2. Các trường hợp khác được phê duyệt bởi RMIT Việt Nam.

The deposit is non-refundable and non-transferable except under the circumstances outlined below.

*Phí giữ chỗ/đặt cọc là không được hoàn trả và không được chuyển nhượng cho người khác, trừ các trường hợp được nêu bên dưới.*

The deposit will only be conditionally refunded under the following circumstances:

1. A prospective student is given a Conditional offer but fails to meet the conditions of that offer.
2. RMIT Vietnam cancels the intake into the selected program.
3. Other cases that are approved by the RMIT Vietnam.

*Phí giữ chỗ/đặt cọc này chỉ được hoàn trả có điều kiện trong các trường hợp sau:*

1. *Sinh viên nhận được thư mời nhập học có điều kiện (Conditional offer) nhưng không đáp ứng được điều kiện đó.*
2. *RMIT Việt Nam huỷ đợt khai giảng của chương trình sinh viên đã chọn.*
3. *Các trường hợp khác được phê duyệt bởi RMIT Việt Nam.*

In case the deposit is not eligible for refund, the deposit will be owned by RMIT Vietnam.

*Đối với trường hợp mà Phí giữ chỗ/đặt cọc không đủ điều kiện hoàn trả, thì khoản Phí giữ chỗ/đặt cọc này sẽ thuộc quyền sở hữu của RMIT Việt Nam.*

In case the deposit is eligible for a conditional refund, the condition is that the student shall complete the deposit refund within three (03) years from the intake specified in Deposit Confirmation form. The deposit refund is as follows:

*Đối với trường hợp mà phí giữ chỗ/đặt cọc được hoàn trả có điều kiện, điều kiện đó là sinh viên phải làm thủ tục hoàn trả trong vòng ba (03) năm kể từ kỳ học được nêu trong Phiếu xác nhận giữ chỗ/đặt cọc. Thủ tục hoàn trả như sau:*

All applications for deposit refund must be on the approved Application for Refund form which can be obtained from Program Advisors or Student Connect. Prospective students must submit the form with supporting documentation to Program Advisor's email. The deposit will be forfeited if the students fail to follow this procedure.

*Tất cả yêu cầu hoàn trả học phí đều phải được thực hiện trên mẫu đơn xin hoàn trả học phí đã phê duyệt (Application for Refund form), mẫu đơn này có thể được lấy từ Chuyên viên Tư vấn tuyển sinh hoặc Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (Student Connect). Sinh viên phải nộp mẫu đơn cùng với các tài liệu bổ sung đến email của Chuyên viên Tư vấn tuyển sinh. Phí giữ chỗ/đặt cọc sẽ không được hoàn trả nếu sinh viên không thực hiện theo đúng yêu cầu của thủ tục này.*

If students do not complete the deposit refund procedure within three (03) years, the deposit will be treated as non-refundable. Consequently, RMIT Vietnam will have ownership of the deposit.

*Nếu hết thời hạn ba (03) năm mà sinh viên không thực hiện thủ tục hoàn trả, thì Phí giữ chỗ/đặt cọc này sẽ được xử lý như khoản Phí giữ chỗ/đặt cọc không đủ điều kiện hoàn trả. Theo đó, RMIT Việt Nam có quyền sở hữu đối với khoản Phí giữ chỗ/đặt cọc này.*

### 8.3 Conversion of deposit to tuition fees

#### ***Chuyển phí giữ chỗ/đặt cọc thành học phí***

Tuition fees Debit note will be adjusted to account for any deposit paid under [Section 8.2](#), and provided the deposit is not refunded or forfeited, the deposit will be treated as tuition fees for accounting purposes.

*Thông báo học phí sẽ được điều chỉnh thể hiện đã tính khoản phí giữ chỗ/đặt cọc đóng trước theo quy định ở [Mục 8.2](#) và trong trường hợp khoản phí giữ chỗ/đặt cọc chưa được hoàn lại hay bị giữ lại thì khoản phí giữ chỗ/đặt cọc đó sẽ được xét như một phần học phí dựa theo quy định kế toán.*

If the students wish to defer their enrolment into the selected program to a later semester, the deposit may be retained for three (03) years from the intake specified in Deposit Confirmation form, or another period subject to the approval of RMIT Vietnam. If prospective students fail to enrol within this period, the deposit will be forfeited and such deposit will be owned by RMIT Vietnam.

*Nếu sinh viên muốn hoãn việc nhập học vào chương trình đã chọn sang học kỳ sau, phí giữ chỗ/đặt cọc có thể được giữ lại ba (03) năm kể từ ngày khai giảng dự kiến, hoặc một khoảng thời gian khác phụ thuộc vào sự chấp thuận của RMIT Việt Nam. Nếu sau thời hạn này sinh viên không đăng ký nhập học, phí giữ chỗ/đặt cọc sẽ không được hoàn trả và khoản Phí giữ chỗ/đặt cọc này sẽ thuộc quyền sở hữu của RMIT Việt Nam.*

## 9. Payment of University Pathway and Higher Education Tuition Fees

### **Việc đóng học phí dành cho chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học**

#### 9.1 Determining Tuition Fees Payable

##### **Quy định về các khoản học phí phải đóng**

A Higher Education (HE) program is defined as any undergraduate OR postgraduate degree program offered by RMIT Vietnam. And a University Pathway program includes non-award programs which permit enrolment in Higher Education program courses.

*Chương trình giáo dục đại học được định nghĩa bao gồm ngành học ở cấp độ Đại học HOẶC Sau đại học do RMIT Việt Nam đào tạo. Và chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học bao gồm những ngành học phụ không có tín chỉ để giúp chuyển tiếp vào các môn chính thức của Chương trình giáo dục đại học.*

Students who repeat a course (whether as a result of failing assessment requirements or because of a student discipline penalty) are additionally liable for the fees applicable to the course they are repeating.

*Sinh viên phải học lại một khoá nào đó (vì lý do thi trượt hoặc do vi phạm kỷ luật) sẽ chịu trách nhiệm đóng học phí cho khoá học mà sinh viên đó phải học lại.*

University Pathway and Higher Education students in any Cohort year who cancel their studies at RMIT Vietnam or have their studies cancelled by the University due to unsatisfactory academic progress or otherwise, and apply for re-admission, will be re-assigned to an appropriate Cohort year and charged the fees applicable at the time they resume studies as if they were a new student, irrespective of the Cohort year they were in prior to cancellation of their studies.

*Sinh viên chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học ở bất kỳ nhóm học phí nào khi quyết định thôi học tại RMIT Việt Nam hoặc bị nhà trường buộc thôi học do không đáp ứng yêu cầu điểm học tập, nhưng sau đó muốn đăng ký quay lại học thì sẽ được xếp vào một nhóm học phí tương ứng cũng như được yêu cầu đóng các khoản phí áp dụng tại thời điểm sinh viên quay lại học tương tự một sinh viên mới, bất kể sinh viên đó đã từng ở trong nhóm học phí nào trước khi thôi học hoặc bị buộc thôi học.*

## 9.2 Pre-payment for exchange students

### ***Việc đóng trước học phí đối với sinh viên tham gia chương trình trao đổi sinh viên***

Students who are going on an approved exchange as a student of RMIT Vietnam, whether to RMIT Australia or a partner institution, need to pay a required deposit fee before the exchange semester(s).

*Sinh viên RMIT Việt Nam dự định tham gia chương trình trao đổi sinh viên ở Đại học RMIT Úc hay ở bất kỳ học viện đối tác nào của RMIT phải đóng một khoản phí đặt cọc bắt buộc trước khi học kỳ trao đổi sinh viên bắt đầu.*

Tuition fees Debit notes are issued after [Census Date](#) of the host institutions. The Debit notes provide the actual cost of the exchange based on the actual study load taken at the host institution with the applicable course fees at the time the debit notes are issued. In the event a student is enrolled in fewer courses during the exchange, any tuition fees paid in excess of the applicable fees will be re-credited. Likewise, students are liable for any shortfall in fees due to invoice timing.

*Thông báo học phí được ban hành sau [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#) của trường tham gia trao đổi sinh viên. Thông báo sẽ thể hiện học phí tính theo số môn thực học tại trường tham gia trao đổi sinh viên dựa trên mức phí tại thời điểm ban hành thông báo chính thức. Trong thời gian tham gia chương trình trao đổi sinh viên nếu sinh viên đăng ký ít môn hơn so với kế hoạch ban đầu, khoản học phí đã đóng trước nhưng nhiều hơn so với phí thực tế sẽ được bảo lưu tiếp cho học kỳ sau. Đồng thời, sinh viên sẽ phải trả thêm phần chi phí chênh lệch nếu có giữa phí đặt cọc và thông báo chính thức.*

## 9.3 Pre-payment for study abroad students

### ***Việc đóng trước học phí đối với sinh viên tham gia chương trình du học***

Students who are enrolling at RMIT Vietnam as study abroad students may be required to pay fees up front, depending on the arrangements made between RMIT University and the student's home university or agent. Further information can be obtained from RMIT international ([international@rmit.edu.vn](mailto:international@rmit.edu.vn)).

*Sinh viên đăng ký môn học tại RMIT Việt Nam thông qua chương trình du học sẽ được yêu cầu đóng trước một khoản phí tùy thuộc vào sự sắp xếp giữa đại học RMIT và trường hoặc cơ quan đại diện của sinh viên. Vui lòng gửi email đến [international@rmit.edu.vn](mailto:international@rmit.edu.vn) để biết thêm thông tin chi tiết.*

## 9.4 Payment Deadlines

### **Hạn chót đóng học phí**

Debit notes for tuition fees and charges will be sent by email to all students, new and continuing, on the Friday before each new semester. **All tuition fee payments by bank deposit or bank transfer need to be dated on or before the [Payment Date](#).** Students whose fee payments are not made by the [Payment Date](#) will be required to pay late payment charges as detailed in [Section 6.7 – Late Fees and Admin Charges](#).

*Thông báo học phí và các khoản phụ thu sẽ được gửi qua email đến tất cả sinh viên, bao gồm sinh viên mới và sinh viên đang học, vào Thứ Sáu của tuần trước tuần đầu tiên của học kỳ. **Tất cả các giao dịch thanh toán học phí theo hình thức nộp tiền tại ngân hàng hoặc chuyển khoản ngân hàng cần phải được ghi nhận thực hiện trước hoặc cùng [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#)**. Những sinh viên không thực hiện đóng học phí theo [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) sẽ bị yêu cầu đóng phí trễ hạn được ghi cụ thể ở [Mục 6.7 – Phí trễ hạn và Các khoản phụ thu hành chính](#).*

## 9.5 Failure to make payment by the [Payment Date](#)

### **Khi học phí không được thanh toán đúng [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#)**

Failure to pay all fees and charges by the [Payment Date](#) may result in a student being withdrawn from all enrolled courses and placed on administrative Cancellation unless an extension for exceptional circumstances is approved by the Academic Registrar's Group (ARG) (Vietnam).

*Việc không đóng tất cả các khoản học phí và phí phụ thu đúng [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) có thể dẫn đến việc sinh viên bị rút khỏi các môn đã đăng ký và bị buộc thôi học, ngoại trừ trường hợp khối Học vụ (tại Việt Nam) chấp thuận cho sinh viên được đóng học phí trễ vì hoàn cảnh đặc biệt.*

Where students are placed on administrative Cancellation for unpaid fees in accordance with this section, they will be considered to have withdrawn prior to the [Census Date](#), and fees and charges will be adjusted accordingly. A student will be charged **₫2,000,000** if their enrolment is approved for reinstatement.

*Khi sinh viên bị buộc thôi học vì chưa đóng học phí, sinh viên đó sẽ được xem như là đã rút môn học trước ngày [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#), đồng thời học phí và các phí phụ thu sẽ được điều chỉnh một cách phù hợp. Sinh viên sẽ bị phạt phí **2,000,000đ** trong trường hợp sinh viên được xét duyệt phục hồi đăng ký môn học.*

In addition, students with outstanding fees and charges will have certain restrictions placed on them, including restrictions on enrolment, obtaining a transcript of results or Statement of Academic Completion, receiving an award, access to [myRMIT](#), and access to some support services.

*Đồng thời, sinh viên còn các khoản nợ chưa trả sẽ bị hạn chế một số điều khoản, bao gồm hạn chế đăng ký môn học, xét nhận bản sao kết quả học tập hoặc Bản chứng nhận hoàn tất chương trình, xét nhận chứng chỉ, quyền truy cập vào hệ thống [myRMIT](#) và một số dịch vụ hỗ trợ khác.*

There may be additional implications for international students where enrolment is cancelled, including an obligation for RMIT Vietnam to report to the immigration authorities about changes to an international student's enrolment status.

*Sinh viên quốc tế có thể phải chịu thêm những hệ quả khác nếu bị buộc thôi học. Theo đó, Đại học RMIT Việt Nam có nghĩa vụ thông báo với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh những thay đổi về tình trạng ghi danh của sinh viên quốc tế.*

## 9.6 Issuance of a Tax E-Invoice

### ***Việc phát hành hóa đơn tài chính điện tử***

An official tax e-invoice will be issued and sent to students' RMIT student email accounts before the census date of their enrolled courses, in accordance with the current tax and invoicing regulations. If any changes are made to enrolment, resulting in a fee adjustment, an adjusted tax e-invoice will be issued after the census date of the last enrolled course to reflect the student's actual enrolment for the semester.

*Hóa đơn tài chính điện tử chính thức sẽ được phát hành và gửi đến hộp thư điện tử RMIT của sinh viên trước hạn chót ghi danh của các môn học đã đăng ký, đồng thời đảm bảo tuân thủ với các quy định hiện hành. Nếu bất kỳ thay đổi nào trong đăng ký môn học dẫn đến việc điều chỉnh học phí thì hóa đơn điều chỉnh sẽ được phát hành sau hạn chót ghi danh của môn học đăng ký cuối cùng để phản ánh tình trạng đăng ký thực tế của sinh viên trong học kỳ.*

If a student requests a tax e-invoice with company information, they are encouraged to submit the required details to the Finance and Accounting Department at least two weeks before the start of their semester or course.

*Trường hợp sinh viên có nhu cầu xuất hoá đơn tài chính theo thông tin công ty, sinh viên nên cung cấp thông tin cho phòng Tài chính và Kế toán tối thiểu hai tuần trước khi học kỳ hoặc khóa học bắt đầu.*

The official tax e-invoice is not issued for fees that are collected on behalf of third parties such as compulsory National medical insurance (collected on behalf of the Social Insurance Unit of the city in which the campus is located).

*Hóa đơn tài chính điện tử chính thức được phát hành không bao gồm các khoản phí thu hộ cho bên thứ ba ví dụ Phí bảo hiểm y tế bắt buộc (thu hộ Văn phòng Bảo hiểm Xã hội của thành phố mà cơ sở của trường đang trực thuộc).*

## 9.7 Conditional Enrolments

### **Nhập học có điều kiện**

Students whose enrolments are conditional upon meeting entrance requirements, confirmation of results, or meeting academic progression rules, must still complete enrolment formalities and pay fees by the published dates. Fee adjustments will be made as appropriate if students do not meet the conditions to continue in a program or must vary the number of courses studied as a condition for continued enrolment.

*Sinh viên nhập học nhưng phải phụ thuộc vào các điều kiện như đáp ứng yêu cầu đầu vào, chờ xác nhận kết quả học tập, hoặc đáp ứng các quy định về cải thiện kết quả học tập vẫn phải hoàn tất thủ tục đăng ký môn học và đóng các khoản phí theo thời hạn quy định. Việc điều chỉnh các khoản phí sẽ được thực hiện tùy vào việc sinh viên có thể hoặc không thể đáp ứng được các điều kiện nhằm cho phép sinh viên tiếp tục theo ngành đang học, hoặc nếu được yêu cầu thay đổi số lượng môn đăng ký để có thể tiếp tục được học.*

## 9.8 Special Consideration for Payment Deadline Extension

### **Việc xem xét trường hợp đặc biệt cho gia hạn đóng học phí**

Students seeking an extension for exceptional circumstances must lodge an application with the Academic Registrar's Group (ARG) (Vietnam) **before the [Payment Date](#)** using the approved form. The following criteria will be taken into account when assessing applications.

*Sinh viên muốn được xem xét trường hợp đặc biệt cho gia hạn đóng học phí phải nộp đơn theo mẫu quy định cho khối Học vụ (tại Việt Nam) **trước [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#)**. Những trường hợp đó sẽ được xem xét dựa trên những điều kiện sau.*

### 9.8.1 Standard Courses

#### **Sinh viên học các khóa học tiêu chuẩn**

The eligible students

- are not in the first semester at RMIT University Vietnam;
- have less than **₫5,000,000** in unpaid debt from previous semesters;

- can evidence exceptional circumstances that have affected their ability to pay in the short term;
- can evidence the ability to make full payment within no more than 45 days from the [Payment Date](#) (Friday week 3 of a semester);
- have met previously approved payment extension deadlines (if applicable).

#### *Sinh viên đủ điều kiện*

- *không phải là sinh viên học kỳ đầu của chương trình;*
- *tiền nợ từ các học kỳ trước ít hơn **5,000,000đ**;*
- *sinh viên có thể giải thích và chứng minh được do hoàn cảnh đặc biệt, sinh viên không thể đóng tiền học đúng hạn;*
- *sinh viên có thể giải thích và chứng minh được sinh viên có thể đóng tiền học trong vòng 45 ngày sau [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) (Thứ Sáu tuần thứ 3 của mỗi học kỳ);*
- *sinh viên đã thanh toán học phí theo đúng ngày đã được gia hạn ở các học kỳ trước đó (nếu có).*

### 9.8.2 Block courses

#### ***Sinh viên học theo học phần***

##### The eligible students

- are not in the first semester at RMIT University Vietnam.
- have less than **₫1,000,0000** in unpaid debt from the previous Block course.
- can evidence exceptional circumstances that have affected your ability to pay in the short term.
- can evidence the ability to make full payment within no more than 14 days from the [Payment Date](#) of the Block course.
- have met previous approved payment extension deadlines.

#### *Sinh viên đủ điều kiện*

- *không phải là sinh viên học kỳ đầu của chương trình;*
- *tiền nợ từ các khoá học trước ít hơn **1,000,000đ**;*
- *sinh viên có thể giải thích và chứng minh được do hoàn cảnh đặc biệt, sinh viên không thể đóng tiền học đúng hạn;*
- *sinh viên có thể giải thích và chứng minh được sinh viên có thể đóng tiền học trong vòng 14 ngày sau [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) của khóa học;*

- sinh viên đã thanh toán học phí theo đúng ngày đã được gia hạn ở các học kỳ trước đó (nếu có).

### 9.8.3 PostGrad intensive courses

#### **Sinh viên học các khóa học Thạc Sĩ Chuyên sâu ngắn hạn**

The eligible students

- are not in the first semester at RMIT University Vietnam.
- have less than **₫1,000,0000** in unpaid debt from the previous Intensive course.
- can evidence exceptional circumstances that have affected your ability to pay in the short term.
- can evidence the ability to make full payment within no more than 12 days from the [Payment Date](#) of the Intensive course.
- have met previous approved payment extension deadlines.

*Sinh viên đủ điều kiện*

- không phải là sinh viên học kỳ đầu của chương trình;
- tiền nợ từ các khóa học trước ít hơn **1,000,000đ**;
- sinh viên có thể giải thích và chứng minh được do hoàn cảnh đặc biệt, sinh viên không thể đóng tiền học đúng hạn;
- sinh viên có thể giải thích và chứng minh được sinh viên có thể đóng tiền học trong vòng 12 ngày sau [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) của khóa học;
- sinh viên đã thanh toán học phí theo đúng ngày đã được gia hạn ở các học kỳ trước đó (nếu có).

If the application is unsuccessful, students will be required to make payment in full by the [Payment Date](#) or will otherwise be withdrawn from courses and placed on administrative Cancellation per [Section 9.5](#).

*Nếu đơn xin không được chấp nhận, sinh viên sẽ được yêu cầu thanh toán đầy đủ học phí theo đúng [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#), nếu không sinh viên sẽ bị rút tên ra khỏi các môn học đăng ký và bị buộc thôi học như đã nêu ở [Mục 9.5](#).*

If approved, students will be permitted to remain enrolled, and fees and charges will remain payable in accordance with the terms of extension. Failure to make payment in accordance with the terms of extension may result in withholding results, blocking further enrolments and cancelling a program from the next semester. If a student's enrolment is cancelled due to non-

payment of fees, the outstanding fees remain payable and must be paid before the student can successfully re-apply for entry into RMIT Vietnam or another campus of RMIT University.

*Nếu đơn xin được chấp thuận, sinh viên sẽ được tiếp tục việc học, và học phí cũng như các khoản phí phụ thu phải được thanh toán theo đúng ngày được gia hạn. Nếu sinh viên không thanh toán theo đúng ngày được gia hạn, sinh viên có thể không được cập nhật kết quả học, không được đăng ký các môn học kế tiếp, và bị buộc thôi học từ học kỳ tiếp theo. Nếu sinh viên bị buộc thôi học vì lý do không đóng học phí, các khoản nợ trước đó phải được thanh toán đầy đủ trước khi sinh viên có thể nộp đơn xin học lại tại RMIT Vietnam hoặc tại một trong các cơ sở khác của Đại học RMIT.*

Further information and relevant forms can be found on the RMIT Vietnam website (<https://www.rmit.edu.vn/students/my-studies/fees-and-payments/defer-a-payment>)

Thông tin chi tiết và các biểu mẫu có thể được tìm thấy tại trang web của RMIT Việt Nam (<https://www.rmit.edu.vn/students/my-studies/fees-and-payments/defer-a-payment>)

## 10. University Pathway and Higher Education Refunds Policy

### **Chính sách hoàn trả học phí dành cho chương trình Chuyên tiếp/Dự bị Đại học – Đại học – Sau đại học**

The policy is in compliance with the Australian Vice-Chancellors' Committee Guidelines for Fee Refunds published in February 2002 and to which RMIT University is a signatory.

*Chính sách này tuân theo Hướng dẫn về hoàn trả học phí do Hội đồng các Phó Hiệu trưởng danh dự Đại học Úc ban hành vào tháng 02/2002 và trong đó Đại học RMIT là một bên ký cam kết thực hiện.*

There is no automatic right to a refund of fees if a student changes her/his mind about studying at RMIT Vietnam.

*Việc hoàn trả học phí không tự động được thực hiện nếu sinh viên tự thay đổi ý định không học tại RMIT Việt Nam.*

All applications for refunds must be on the approved Application for Refund form. Enrolled students must also submit an authorised Enrolment Variation, Leave of Absence, Cancellation, or Remission of Debt form, whichever is applicable. All forms can be obtained from Student Connect.

*Tất cả yêu cầu hoàn trả học phí đều phải được thực hiện trên mẫu đơn xin hoàn trả học phí đã phê duyệt (Application for Refund form). Những sinh viên đã đăng ký môn học phải nộp thêm một trong các giấy tờ đã được nhà trường xác nhận tương ứng với hoàn cảnh của sinh viên như: Đơn*

*xin thay đổi môn học (Enrolment Variation), Đơn xin bảo lưu (Leave of Absence), Đơn xin thôi học (Cancellation), hoặc Đơn xin xem xét học phí cho hoàn cảnh đặc biệt (Remission of Debt). Tất cả những mẫu đơn này có thể được lấy từ Trung tâm hỗ trợ sinh viên (Student Connect).*

## 10.1 Total Refunds

### ***Hoàn trả toàn phần***

In the event that an offer of a place is withdrawn by the University, or the University is unable to provide the course/s or program, all tuition fees paid in advance are fully refundable unless the offer was made on the basis of incorrect information being supplied by the applicant/student. In such cases the University reserves the right to retain the tuition fee deposit as well as any cost incurred by the University's agent in recruiting the student.

*Trong trường hợp nhà trường rút lại thư mời nhập học của sinh viên hoặc trường không thể khai giảng khoá học hoặc ngành học đã dự kiến, toàn bộ học phí sinh viên đã đóng sẽ được hoàn trả, ngoại trừ trường hợp thư mời bị lỗi do người nộp đơn hoặc sinh viên cung cấp sai thông tin. Trong những trường hợp sai đó, nhà trường có quyền giữ lại khoản học phí giữ chỗ/đặt cọc cũng như những khoản phát sinh phải trả cho văn phòng đại diện thực hiện tuyển sinh của trường.*

A student who does not meet the conditions of the letter of offer for a place in a program will be eligible for a full refund if the fees were paid prior to the student knowing whether or not he/she met the conditions of offer.

*Sinh viên không đáp ứng điều kiện yêu cầu của thư mời nhập học cho một ngành nào đó sẽ được hoàn lại tất cả tiền học phí nếu sinh viên đã đóng trước khi biết kết quả xét hồ sơ.*

A student who pays fees before exemptions for courses are granted by the University is entitled to a full refund for courses for which the student is exempt, or a transfer of the fees to another course or to the following semester.

*Sinh viên nếu đã đóng học phí trước khi biết mình được miễn một số môn học, thì sẽ được hoàn lại toàn bộ tiền học phí của môn được miễn, hoặc có thể chuyển số tiền học phí đó cho môn khác hoặc cho học kỳ kế tiếp.*

A student in their second or subsequent semester who withdraws from a course or courses, or a program, prior to close of business on the Friday of the fourth week of the semester is entitled to a full refund of any prepaid tuition fees for that semester.

*Sinh viên ở học kỳ thứ 2 hoặc học kỳ liền kề nếu rút môn học hoặc ngành học trước khi kết thúc ngày làm việc Thứ Sáu tuần thứ 4 của học kỳ sẽ được hoàn trả toàn phần học phí đã đóng cho học kỳ đó.*

A student who fails to meet academic progression rules for University Pathway and Higher Education programs or cannot progress due to a penalty imposed under the Student Conduct Regulations, and who is thus not permitted to re-enrol, will be eligible for a refund of tuition fees if paid in advance of notification of exclusion.

*Sinh viên nếu không đáp ứng quy định về sự tiến bộ trong học tập đối với các ngành thuộc chương trình Chuyển tiếp/Dự bị đại học – Đại học – Sau đại học, hoặc không được tiếp tục học do vi phạm Nội quy sinh viên và dẫn đến việc không được tiếp tục đăng ký môn học sẽ được hoàn trả lại toàn bộ học phí nếu khoản tiền đó được đóng trước khi sinh viên nhận thông báo bị buộc thôi học.*

A notice of withdrawal due to special circumstances may be accepted as grounds for a total refund of tuition fees paid. (See [Section 13 - Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances](#)).

*Thông báo rút môn học hoặc ngành học vì lý do hoàn cảnh đặc biệt có thể được chấp nhận như căn cứ cho quyết định hoàn trả toàn phần học phí đã đóng. (xem [Mục 13 – Hoàn trả hoặc Bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt](#)).*

## 10.2 Partial refunds

### ***Hoàn trả một phần***

Subject to any other provision to the contrary, a student in their first semester who withdraws from a course or courses, or a program, prior to close of business on the Friday of the fourth week of the semester is entitled to a full refund of any prepaid tuition fees, less the non-refundable deposit.

*Ngoại trừ việc có thể bị ràng buộc ở một điều khoản khác trái với quy định này, sinh viên ở học kỳ đầu tiên nếu rút một hoặc nhiều môn học, hoặc rút khỏi ngành học trước khi kết thúc ngày làm việc thứ sáu của tuần thứ tư của học kỳ sẽ được hoàn trả toàn phần học phí đã đóng, trừ đi phí giữ chỗ/đặt cọc không hoàn lại.*

## 10.3 No Refunds

### ***Không hoàn trả***

A student who withdraws from a course or courses, or a program, after the [Census Date](#) shall not be eligible for a refund or re-credit except in the case of the University approving a Refund or Re-credit in Special Circumstances (see [Section 13 - Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances](#)).

*Sinh viên nếu rút một môn hoặc nhiều môn học, hoặc ngành học sau [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#) sẽ không được hoàn trả hoặc bảo lưu học phí trừ khi nhà trường xét chấp thuận*

cho hoàn trả hoặc bảo lưu theo diện hoàn cảnh đặc biệt (xem [Mục 13 – Hoàn trả hoặc Bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt](#)).

## 11. Payment of English Program Tuition Fees

### **Việc đóng học phí dành cho chương trình Tiếng Anh**

#### 11.1 Determining Tuition Fees Payable

##### **Quy định về các khoản học phí phải đóng**

An English program is defined as a sequence of one or more English courses (from Beginner to Advanced levels), an RMIT IELTS Test Preparation Program or any other specialised English program offered by the School of English & University Pathways (SEUP).

*Chương trình Tiếng Anh được định nghĩa bao gồm một hoặc nhiều khoá học Tiếng Anh theo trình tự (từ Cơ Bản đến Cao Cấp), và chương trình chuẩn bị cho kỳ thi IELTS hoặc bất cứ chương trình Tiếng Anh đặc biệt nào của Khoa tiếng Anh & Chuyển tiếp đại học (SEUP).*

Tuition fees for English courses are published on the RMIT Vietnam website. RMIT Vietnam reserves the right to alter English course fees without notice.

*Học phí các khoá học Tiếng Anh được đăng trên trang mạng của đại học RMIT Việt Nam. RMIT Việt Nam có quyền thay đổi học phí của các khoá học Tiếng Anh mà không cần thông báo.*

Students who repeat a course (whether as a result of failing assessment requirements or because of a student discipline penalty) are additionally liable for the fees applicable to the course they are repeating.

*Sinh viên phải học lại một khoá nào đó (vì lý do thi trượt hoặc do vi phạm kỷ luật) sẽ chịu trách nhiệm đóng học phí cho khoá học mà sinh viên đó phải học lại.*

#### 11.2 English Program Payment Deadlines

##### **Hạn chót đóng học phí dành cho chương trình Tiếng Anh**

Course fees for students new to the English program must be paid by Wednesday of the week preceding the course commencement date. Payments made between Thursday of the preceding week and Wednesday of week 1 of the course will be processed, and enrolment will be confirmed subject to availability. Payments made after Wednesday of week 1 of the course will not be accepted for the current intake, and students will be required to defer to the next available intake.

*Thời hạn đóng học phí dành cho sinh viên mới của chương trình Tiếng Anh là ngày thứ Tư của tuần trước ngày khai giảng. Các khoản thanh toán được thực hiện từ Thứ Năm của tuần trước ngày khai giảng đến Thứ Tư của tuần một của khóa học vẫn sẽ được xử lý, và việc ghi danh sẽ*

*được xác nhận tùy theo tình trạng chỗ trống. Các khoản thanh toán sau Thứ Tư của tuần một của khóa học sẽ không được chấp nhận cho kỳ nhập học hiện tại, và sinh viên sẽ được yêu cầu chuyển sang kỳ nhập học tiếp theo.*

Students whose enrolments are conditional upon meeting entrance requirements, confirmation of results, or meeting academic progression rules, must still complete enrolment formalities and pay fees by the published dates. Refunds will be issued as appropriate if students are either not able to continue in a program or must vary the number of courses studied because they do not meet the necessary entrance requirements.

*Sinh viên nhập học nhưng phải phụ thuộc vào các điều kiện như đáp ứng yêu cầu đầu vào, chờ xác nhận kết quả học tập, hoặc đáp ứng các quy định về cải thiện kết quả học tập vẫn phải hoàn tất thủ tục nhập học và đóng các khoản phí theo thời hạn quy định. Sinh viên sẽ được hoàn lại phí đã đóng nếu không thể tiếp tục học, hoặc nếu được yêu cầu thay đổi số khóa học vì không đáp ứng đủ các điều kiện đầu vào cần thiết.*

### 11.3 Issuance of a Tax E-Invoice

#### ***Việc phát hành hóa đơn tài chính điện tử***

An official tax e-invoice will be issued and sent to students' RMIT student email accounts before the census date of their enrolled English courses, in accordance with the current tax and invoicing regulations. If any changes are made to enrolment, resulting in a fee adjustment, an adjusted tax e-invoice will be issued after the census date of the English courses.

*Hóa đơn tài chính điện tử chính thức sẽ được phát hành và gửi đến hộp thư điện tử RMIT của sinh viên trước hạn chót ghi danh của khóa học Tiếng Anh, đồng thời đảm bảo tuân thủ với các quy định hiện hành. Nếu bất kỳ thay đổi nào trong đăng ký môn học dẫn đến việc điều chỉnh học phí thì hóa đơn điều chỉnh sẽ được phát hành sau hạn chót ghi danh của khóa học Tiếng Anh.*

If a student requests a tax e-invoice with company information, they are encouraged to submit the required details to the Finance and Accounting Department at least two weeks before the start of the English courses.

*Trường hợp sinh viên có nhu cầu xuất hoá đơn tài chính theo thông tin công ty, sinh viên nên cung cấp thông tin cho phòng Tài chính và Kế toán tối thiểu hai tuần trước khi khóa học Tiếng Anh bắt đầu.*

### 11.4 Special Consideration for Payment Deadlines

#### ***Việc xem xét trường hợp đặc biệt cho gia hạn đóng học phí***

Students who cannot pay the tuition fee on time due to special circumstances such as ill health or a family crisis should notify the Academic Registrar's Group (ARG) (Vietnam) prior to the

deadline for payment. Such cases will be considered and if special consideration is justified, an extended payment deadline may be approved.

*Sinh viên nên thông báo cho khối Học vụ (tại Việt Nam) trước ngày hạn chót đóng học phí nếu không có khả năng đóng học phí đúng thời hạn do hoàn cảnh đặc biệt như bệnh tật hoặc biến cố gia đình. Những trường hợp đó sẽ được xem xét và nếu được xác nhận, sinh viên sẽ được cho phép gia hạn thời hạn đóng học phí.*

## 12. English Program Refunds Policy

### Chính sách hoàn trả học phí dành cho chương trình Tiếng Anh

#### 12.1 Total Refunds

##### **Hoàn trả toàn phần**

A student will receive a full refund if RMIT Vietnam is unable to proceed with the course on the date/s promised.

*Sinh viên được hoàn trả toàn bộ học phí đã đóng trong trường hợp RMIT Việt Nam không thể khai giảng khoá học theo ngày đã thông báo.*

A student will receive a full refund less an administration fee (see [Section 6.7 - Late Fees and Admin Charges](#)) for each module that the student has already paid but not join in if the student notifies the University of his/her inability to attend on the nearest working day prior to the course starting.

*Sinh viên được hoàn trả toàn bộ học phí trừ đi phí hành chính (xem [Mục 6.7 – Phí trễ hạn và Các khoản phụ thu hành chính](#)) trên mỗi khóa học mà sinh viên đã thanh toán nhưng chưa tham gia nếu sinh viên thông báo cho nhà trường vào ngày làm việc gần nhất trước khi khóa học bắt đầu về việc muốn hủy tham gia khóa học đó.*

#### 12.2 Partial Refunds

##### **Hoàn trả một phần**

A student who wishes to withdraw in the first three days of a course will be entitled to a 50% refund, less an administration fee (see [Section 6.7 - Late Fees and Admin Charges](#)) for each module that the student has already paid but not join in OR can take up a place in the next available course.

*Sinh viên nếu rút khỏi khoá học trong ba ngày đầu tiên của khoá sẽ được hoàn trả 50% học phí, trừ đi phí hành chính (xem [Mục 6.7 – Phí trễ hạn và Các khoản phụ thu hành chính](#)) trên mỗi*

khóa học mà sinh viên đã thanh toán nhưng chưa tham gia HOẶC sinh viên có thể chọn giữ lại học phí để đăng ký cho đợt khai giảng tiếp theo.

## 12.3 No Refunds

### **Không hoàn trả**

After the first three days of a course, the University will only consider allowing a refund or applying the fees to a subsequent term in special circumstances (see [Section 13 – Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances](#)).

Sau ba ngày đầu tiên của khoá học, chỉ những trường hợp đặc biệt mới được nhà trường xem xét cho hoàn trả hoặc bảo lưu học phí cho đợt khai giảng tiếp theo (xem [Mục 13 – Hoàn trả hoặc Bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt](#)).

The tuition fee will not be re-credited if a student has completed more than 50% of the total course duration.

Học phí sẽ không được bảo lưu trong trường hợp sinh viên đã học hơn 50% tổng thời lượng khóa học.

## 13. Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances

### **Hoàn trả hoặc Bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt**

Students who withdraw from a program or course after the [Census Date](#) due to special circumstances, or who have been prevented from completing or withdrawing from a course due to special circumstances, can apply to have the fees for the program or course refunded or re-credited to their account for use in a subsequent semester, subject to the provision of acceptable documentary evidence in support of the application.

Sinh viên nếu vì hoàn cảnh đặc biệt phải rút khỏi ngành học hoặc môn học sau [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#), hoặc vì hoàn cảnh đặc biệt mà không thể hoàn tất hay rút môn có thể nộp đơn xin hoàn trả hoặc bảo lưu học phí của ngành học hay môn học đó cho học kỳ kế tiếp, nhưng phải căn cứ vào việc hồ sơ chứng minh hoàn cảnh đặc biệt đó có được chấp thuận hay không.

### 13.1 Evaluation of Applications

#### **Đánh giá hồ sơ**

Each application for Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances will be examined and determined on its merits. For an application to be successful it must be able to demonstrate, with

independent supporting documentation (a self-supporting statement is not sufficient evidence), that:

*Mỗi hồ sơ xin Hoàn trả hoặc Bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt sẽ được kiểm tra và quyết định dựa vào mức độ được chấp thuận của hồ sơ đó. Để một hồ sơ xin hoàn trả hoặc bảo lưu học phí được chấp thuận thì hồ sơ đó, kèm với những chứng từ bổ sung (thư giải trình do cá nhân tự viết không được coi là chứng từ bổ sung hợp lệ), phải thể hiện được những điều sau đây:*

1. due to special circumstances, the applicant was unable to complete the requirements of the course(s), i.e., the applicant was unable to:

*vì hoàn cảnh đặc biệt mà người nộp hồ sơ không thể hoàn thành được những yêu cầu của môn học, nghĩa là người nộp hồ sơ không thể:*

- undertake the necessary private study required, attend sufficient lectures or tutorials, or meet other compulsory course requirements; or

*thực hiện việc tự học, tham gia các buổi học ở giảng đường cũng như các buổi hướng dẫn nhóm, hoặc đáp ứng các điều kiện bắt buộc của khoá học; hoặc*

- complete the required assessable work or sit the required examinations; or

*hoàn thành bài kiểm tra đánh giá hay tham dự các kỳ kiểm tra theo yêu cầu; hoặc*

- complete any other course requirements because of an inability to meet the above three criteria; AND

*hoàn thành các yêu cầu khác của môn học do không có khả năng đáp ứng được ba tiêu chí đã nói ở trên; VÀ*

2. those special circumstances did not make their full impact until on or after the [Census Date](#), i.e., the applicant's circumstances occurred:

*hoàn cảnh đặc biệt đó không gây ảnh hưởng toàn diện chỉ cho đến thời điểm trong hoặc sau [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#), nghĩa là hoàn cảnh đặc biệt của người nộp hồ sơ xảy ra:*

- before the [Census Date](#), but worsened after that day; or

*trước [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#) nhưng lại diễn biến xấu hơn sau ngày đó; hoặc*

- before the [Census Date](#), but the full effect or magnitude did not become apparent until on or after that day, or

*trước [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#) nhưng sức ảnh hưởng cũng như phạm vi ảnh hưởng toàn diện của nó chỉ thể hiện rõ ở trong hoặc sau ngày hạn chót; hoặc*

- on or after the [Census Date](#); AND

trong hay sau [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#); VÀ

3. those special circumstances were beyond the applicant's control, i.e., a situation occurs that a reasonable person would consider is not due to the person's action or inaction, either direct or indirect, and for which the person is not responsible. This situation must be unusual, uncommon, or abnormal.

*hoàn cảnh đặc biệt đó ngoài tầm kiểm soát của người nộp hồ sơ, nghĩa là một hoàn cảnh nào đó xảy ra không phải do cá nhân đó thực hiện hoặc không thực hiện một hành động nào đó, trực tiếp hay gián tiếp. Hoàn cảnh đó phải thuộc dạng không thường xuyên xảy ra, không phổ biến hoặc bất thường.*

**Note: A lack of knowledge or understanding of the University's rules and regulations is not considered to be beyond a person's control.**

**Lưu ý: Việc thiếu kiến thức và sự hiểu biết về các nội quy, quy định của nhà trường sẽ không được xét như một việc ngoài tầm kiểm soát của người nộp đơn.**

## 13.2 What are Special Circumstances?

### **Hoàn cảnh đặc biệt là gì?**

Special circumstances may include:

*Hoàn cảnh đặc biệt bao gồm:*

#### **Medical reasons**

##### **Lý do sức khỏe**

The applicant will need to provide an impact assessment statement (part of the application form), completed by a medical/health practitioner, together with supporting documentation of their condition, to substantiate their claim/s. This statement should demonstrate:

*Người nộp hồ sơ sẽ cần cung cấp giấy xác nhận mức độ ảnh hưởng đã được bác sĩ hoặc chuyên gia y tế đánh giá và kết luận (đây là một phần được yêu cầu trong đơn), kèm với những chứng từ bổ sung cho hoàn cảnh của người nộp đơn để hoàn chỉnh bộ hồ sơ. Giấy xác nhận mức độ ảnh hưởng phải thể hiện được những điều sau đây:*

- the date the medical condition began or changed  
*ngày bắt đầu hoặc ngày chuyển biến của tình trạng bệnh*
- how the condition affected their ability to study, and  
*tình trạng đó đã ảnh hưởng như thế nào đến khả năng học tập của người nộp hồ sơ, và*
- when it became apparent that they could not continue with their studies.

từ khi nào tình trạng đó trở nên rõ hơn khiến người nộp hồ sơ không thể tiếp tục học.

## Family/personal reasons

### Lý do biến cố gia đình/cá nhân

The applicant will need to provide a statement from a doctor, psychologist, counsellor, or independent member of the community (e.g., a Justice of the Peace) to demonstrate:

*Người nộp hồ sơ sẽ cần cung cấp giấy xác nhận của bác sĩ, chuyên gia tâm lý, chuyên viên tư vấn, hoặc một thành viên độc lập khác trong cộng đồng (ví dụ: thẩm phán hoà giải) để thể hiện những điều sau đây:*

- the date their personal circumstances began or changed  
*ngày bắt đầu hoặc ngày chuyển biến của hoàn cảnh cá nhân*
- how their circumstances affected their ability to study, and  
*hoàn cảnh đó đã ảnh hưởng như thế nào đến khả năng học tập của người nộp hồ sơ, và*
- when it became apparent, they could not continue their studies.

*từ khi nào hoàn cảnh đó trở nên rõ hơn khiến người nộp hồ sơ không thể tiếp tục học.*

## Employment related reasons

### Lý do liên quan đến việc làm

The applicant will need to provide a statement from their employer, together with supporting evidence, to demonstrate:

*Người nộp hồ sơ sẽ cần cung cấp giấy xác nhận từ nhà tuyển dụng kèm với những chứng từ bổ sung khác thể hiện những điều sau đây:*

- their previous working hours and location  
*số giờ làm việc và địa điểm làm việc trước đây của người nộp hồ sơ*
- their current working hours and location and the date these were changed  
*số giờ làm việc và địa điểm làm việc hiện tại, và thời điểm có sự thay đổi*
- the reason for changed hours and location.

*lý do của việc thay đổi số giờ làm việc và địa điểm làm việc.*

These reasons must demonstrate that, after the [Census Date](#), the applicant's employment status or arrangements changed unexpectedly due to circumstances beyond their control, and they were unable to complete their studies. Choosing to increase the hours of work or undertake additional employment is not regarded as circumstances beyond their control.

*Những lý do này phải chứng minh được rằng sau [Ngày Hạn Chốt Ghi Danh \(Census Date\)](#), tình trạng hoặc sự sắp xếp trong công việc của người nộp hồ sơ bị thay đổi ngoài ý muốn vì những*

*hoàn cảnh ngoài tầm kiểm soát của họ và khiến họ không thể hoàn tất việc học. Việc tự lựa chọn tăng số giờ làm việc hoặc nhận thêm việc làm không được xem là hoàn cảnh ngoài tầm kiểm soát của người nộp hồ sơ.*

### 13.3 Refund or Re-credit

#### ***Hoàn trả hay Bảo lưu***

Generally, a refund of fees due to special circumstances will only be provided if the applicant is clearly unable to continue with their studies for the foreseeable future. In all other successful cases, fees will be re-credited and applied to an enrolment for the same course(s) in a subsequent intake or semester.

*Thông thường, việc hoàn lại học phí do hoàn cảnh đặc biệt chỉ được thực hiện khi người nộp hồ sơ chứng minh rõ ràng họ không thể quay lại tiếp tục học vào một thời điểm nào đó trong tương lai. Trong những trường hợp được chấp thuận khác, học phí sẽ được bảo lưu và áp dụng cho đợt đăng ký nhập học ở khoá học hoặc học kỳ tiếp theo của cùng môn học.*

A maximum of three re-credits shall be allowed to English Program students within a year from the re-credit date. To apply for a re-credit (deferral), students must submit a Deferral Request Form with independent supporting documentation to the School of English & University Pathways (SEUP). SEUP will either deny or approve the request and apply a deferral period at its discretion. The deferral can be reviewed for further extension where circumstances require.

*Sinh viên chương trình Tiếng Anh được cho phép bảo lưu học phí tối đa ba lần trong vòng một năm kể từ ngày được cho phép bảo lưu. Để được bảo lưu học phí, sinh viên phải nộp đơn xin bảo lưu đính kèm những chứng từ bổ sung cho Khoa tiếng Anh & Chuyển tiếp đại học (SEUP). SEUP có quyền từ chối hoặc chấp thuận đơn xin bảo lưu học phí và quyết định thời gian được bảo lưu. Việc bảo lưu có thể được xem xét gia hạn tùy hoàn cảnh.*

Any difference between the course fees paid and the new course fees will need to be paid. Compulsory non-academic fees will not be refunded or re-credited if the student ceases their studies after the [Census Date](#).

*Sinh viên sẽ được yêu cầu đóng phí chênh lệch giữa học phí được đóng trước và học phí mới được áp dụng ở thời điểm quay lại học. Các khoản phụ thu bắt buộc sẽ không được hoàn lại hay bảo lưu nếu sinh viên ngừng học sau [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#).*

## 14. Appeals Process

### Quá trình khiếu nại

A student has the right to appeal a decision on the refund or re-credit of fees if the student believes that the University has not honored the Refunds Policy as stated in this document, or that not all of the relevant information has been taken into account.

*Sinh viên có quyền khiếu nại quyết định hoàn trả hoặc bảo lưu học phí nếu sinh viên tin rằng nhà trường chưa thực hiện đúng chính sách về hoàn trả học phí được nêu trong tài liệu hướng dẫn này, hoặc các thông tin có liên quan vẫn chưa được xem xét hết.*

Students may appeal a decision by writing to the University Appeals Committee of RMIT Vietnam. The appeal letter should be submitted to the Academic Registrar's Group (ARG) (Vietnam). Students have the right to make a personal representation to the University Appeals Committee after the written appeal is submitted.

*Sinh viên có thể khiếu nại bằng cách viết thư cho Hội đồng giải quyết khiếu nại của RMIT Việt Nam. Thư khiếu nại cần được nộp đến khối Học vụ (tại Việt Nam). Sau khi nộp thư, sinh viên có quyền cử một đại diện cá nhân cho mình để làm việc với Hội đồng giải quyết khiếu nại.*

## 15. Glossary

### Chú Giải Thuật ngữ

**Census Date** is the Friday of week 4 of a semester, except for Block courses and PostGrad intensive courses as follows. It is the last day when students can withdraw from courses without paying full course fees.

- Block courses: the Census date is Friday of the second week of the block mode.
- PostGrad intensive courses: the Census date is the first day of the intensive course.

**Ngày Hạn Chót Ghi Danh** rơi vào ngày Thứ Sáu của tuần thứ tư của mỗi học kỳ, ngoại trừ các khóa học theo Học phần và các khóa học Thạc sĩ Chuyên sâu ngắn hạn. Đó cũng là ngày cuối sinh viên có thể rút môn mà không bị mất toàn bộ tiền học phí.

- Các khóa học theo Học phần: ngày Hạn chót Ghi Danh là ngày Thứ Sáu của tuần thứ hai của khóa học.
- Các khóa học Thạc sĩ Chuyên sâu ngắn hạn: ngày Hạn chót Ghi Danh là ngày đầu tiên của khóa học.

**Payment Date** is the Friday of week 3 of a semester, except for Block courses and PostGrad intensive courses as follows. It is the last day when students can make payment without paying an overdue payment fee.

- Block courses: the deadline for payment is Friday of the first week of the block mode.
- PostGrad intensive courses: the deadline for payment is the day before the course's start date.

**Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí** rơi vào ngày Thứ Sáu của tuần thứ 3 của mỗi học kỳ, ngoại trừ các khóa học theo Học phần và các khóa học Thạc sĩ Chuyên sâu ngắn hạn. Đó cũng là ngày hạn chót đóng tiền học phí mà sinh viên không phải đóng phí trễ hạn đóng học phí.

- Các khóa học theo Học phần: ngày Hạn chót Thanh toán Học phí là ngày Thứ Sáu của tuần đầu tiên của khóa học.
- Các khóa học Thạc sĩ Chuyên sâu ngắn hạn: ngày Hạn chót Thanh toán Học phí là trước ngày khai giảng khóa học một ngày.

## 16. Addenda and Corrigenda

### Phụ lục và Đính chính

The changes recorded below have been incorporated into the main document. The original version of the document, prior to these changes, is available from the Academic Registrar's Group (ARG) (Vietnam).

*Những thay đổi ghi lại ở bảng dưới đây đã được tổng hợp đưa vào tài liệu chính thức. Phiên bản gốc của tài liệu này trước khi có những thay đổi được lưu giữ tại khối Học vụ (tại Việt Nam).*

| Date of approval of change<br><i>Ngày thay đổi được chấp thuận</i> | Section<br><i>Mục</i> | Details of Change<br><i>Chi tiết thay đổi</i> |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                    |                       |                                               |